

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

-----



ISO 9001 : 2008

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**NGÀNH: KẾ TOÁN- KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Nguyễn Thị Thúy**

**Giảng viên hướng dẫn: T.S Lê Văn Liên**

**HẢI PHÒNG - 2011**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

-----

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH  
BCKQ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ  
PHẦN CÔNG NGHỆ VIETTEL**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY**

**NGÀNH: KẾ TOÁN- KIỂM TOÁN**

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQ KD tại Công Ty Cổ Phần Công  
Nghệ Viettel*

---

**Sinh viên : Nguyễn Thị Thúy**

**Giảng viên hướng dẫn: T.S Lê Văn Liên**

**HẢI PHÒNG - 2011**

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQ KD tại Công Ty Cổ Phần Công  
Nghệ Viettel*

---

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

-----

## **NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

***Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQ KD tại Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel***

---

Sinh viên: Nguyễn Thị Thúy . Mã SV: 111097

Lớp: QT1105K . Ngành: Kế toán- Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQ kinh doanh tại công ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel

## **NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI**

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp ( về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

***Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQ KD tại Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel***

---

- Khái quát những vấn đề lý luận cơ bản về công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp
- Phản ánh được thực trạng công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel
- Đánh giá được những ưu điểm, nhược điểm của công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

- Số liệu năm 2009 của Công ty Cổ phần Công nghệ Viettel
- Số liệu năm 2010 của Công ty Cổ phần Công nghệ Viettel

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

Công ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel

**CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

**Người hướng dẫn thứ nhất:**

Họ và tên: Lê Văn Liên

Học hàm, học vị: Tiến Sĩ

Cơ quan công tác: Khoa Quốc tế- Đại học Quốc gia Hà Nội

Nội dung hướng dẫn:.....

**Người hướng dẫn thứ hai:**

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....



***Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQ KD tại Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel***

---

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 11 tháng 04 năm 2011

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 16 tháng 07 năm 2011

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

*Sinh viên*

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

*Người hướng dẫn*

***Hải Phòng, ngày ..... tháng.....năm 2011***

**Hiệu trưởng**

**GS.TS. NGUYỄN *Trần Hữu Nghị***

**PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN**

**1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:**

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQ KD tại Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel*

---

.....

**2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):**

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

**3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):**

.....

.....

.....

*Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2011*

**Cán bộ hướng dẫn**

*(họ tên và chữ ký)*

LỜI MỞ ĐẦU .....	14
CHƯƠNG I LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BCTC CỦA DOANH NGHIỆP .....	17
I.1 Khái quát chung về hệ thống BCTC của doanh nghiệp.....	17
I.1.1 Khái niệm chung về BCTC của Doanh nghiệp .....	17
I.1.2 Mục đích và vai trò của BCTC.....	17
I.1.3 Hệ thống BCTC của doanh nghiệp.....	18
I.1.3.1 Báo cáo tài chính năm và giữa niên độ.....	18
I.1.3.2 Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính tổng hợp.....	19
I.1.4 Yêu cầu lập và trình bày báo cáo tài chính: .....	19
I.1.5 Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính.....	21
I.1.6 Trách nhiệm lập, thời kỳ lập, thời hạn nộp và nơi nhận BCTC .....	26
I.1.6.1 Trách nhiệm lập BCTC .....	26
I.1.6.2 Kỳ lập BCTC .....	26
I.1.6.3 Thời hạn nộp BCTC .....	27
I.1.6.4 Nơi nhận BCTC .....	27
I.2 Báo cáo kết quả kinh doanh và phương pháp lập Báo cáo kết quả kinh doanh.....	28
I.2.1 Khái niệm và kết cấu của BCKQ kinh doanh .....	28
I.2.1.1 Khái niệm: .....	28

***Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQ KD tại Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel***

---

I.2.1.2	Kết cấu: .....	28
I.2.2	Nguồn số liệu và phương pháp lập BCKQ kinh doanh.....	29
I.2.2.1	Nguồn số liệu.....	29
I.2.2.2	Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .....	29
I.3	Nội dung và phương pháp phân tích BCKQ hoạt động kinh doanh .....	33
I.3.1	Khái niệm phân tích BCTC .....	33
I.3.2	Ý nghĩa và các mục tiêu của phân tích BCTC .....	33
I.3.3	Nội dung và phương pháp phân tích BCTC.....	35
I.3.3.1	Phương pháp phân tích .....	36
I.3.1	Phương pháp phân tích BCKQ hoạt động kinh doanh.....	39
I.3.1.1	Phân tích chung kết quả kinh doanh.....	39
I.3.1.2	Đánh giá tình hình doanh nghiệp thông qua các chỉ số.....	40
CHƯƠNG II	THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BCKQ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIETTEL .....	44
II.1	Giới thiệu khái quát công ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel.....	44
II.1.1	Sự hình thành và phát triển Công ty CP Công Nghệ Viettel .....	44
II.1.2	Tổ chức hệ thống kế toán tại Công ty CP Công Nghệ Viettel .....	49
II.2	Thực trạng công tác lập BCKQ hoạt động kinh doanh tại công ty .....	57
II.2.1	Một số công việc chuẩn bị trước khi lập BCKQ hoạt động kinh doanh tại công ty .....	59
II.2.2	Công tác lập báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel .....	63
II.2.2.1	Căn cứ lập BCKQ hoạt động kinh doanh năm 2010.....	63

***Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQ KD tại Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel***

---

II.2.2.2	Nội dung và phương pháp lập BCKQ hoạt động kinh doanh .	63
II.2.3	Công tác phân tích BCKQ kinh doanh tại công ty .....	66
<b>CHƯƠNG III HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIETTEL</b>		
		<b>76</b>
III.1	Nhận xét đánh giá chung về công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel. ....	76
III.1.1	Một số nhận xét về Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel.....	76
III.1.2	Thực trạng công tác kế toán tại Công ty: .....	77
III.2	Đánh giá thực trạng lập và phân tích báo cáo KQKD tại Công ty ....	79
III.2.1	Đánh giá về việc lập Báo cáo Kết quả kinh doanh .....	79
III.2.2	Đánh giá về việc phân tích báo cáo kết quả kinh doanh.....	79
III.3	Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty .....	79
III.4	Nội dung hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQKD.....	80
III.4.1	Về công tác kế toán:.....	80
III.4.2	Hoàn thiện công tác lập báo cáo KQKD.....	81
III.4.3	Hoàn thiện công tác phân tích báo cáo KQKD.....	82
KẾT LUẬN	.....	90

## **LỜI MỞ ĐẦU**

Sự tồn tại và phát triển của các doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường phụ thuộc vào rất nhiều nhân tố như môi trường kinh doanh, trình độ quản lý của các doanh nghiệp đặc biệt là trình độ quản lý tài chính. Vì vậy, có thể nói quản lý tài chính là chức năng có tầm quan trọng số một trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, nó quyết định tính độc lập, sự thành bại của doanh nghiệp trong quá trình kinh doanh. Đặc biệt, trong điều kiện cạnh tranh đang diễn ra khốc liệt trên phạm vi toàn thế giới, điều chỉnh kinh tế còn gặp nhiều khó khăn, tăng trưởng kinh tế còn chậm thì quản lý tài chính là một vấn đề quan trọng hơn bao giờ hết. Doanh nghiệp chỉ có thể hoạt động tốt mang lại sự giàu có cho chủ sở hữu khi nó được quản lý tốt về mặt tài chính.

Chính vì tầm quan trọng của công tác quản lý tài chính như vậy nên chức năng quản lý tài chính thường thuộc về các nhà lãnh đạo cấp cao của doanh nghiệp như Phó tổng Giám đốc hoặc Giám đốc tài chính. Trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ, chức năng này thuộc về Phó giám đốc phụ trách tài chính hoặc kế toán trưởng. Nhà quản lý tài chính chịu trách nhiệm điều hành hoạt động tài chính và thường đưa ra các quyết định tài chính trên cơ sở các nghiệp vụ tài chính thường ngày do các nhân viên cấp thấp hơn phụ trách. Các quyết định và hoạt động của nhà quản lý tài chính đều nhằm vào các mục tiêu tài chính của doanh nghiệp: đó là sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp, tránh được căng thẳng về tài chính và phá sản, có khả năng cạnh tranh và chiếm được thị phần tối đa trên thương trường, tối thiểu hoá chi phí, tối đa hoá lợi nhuận và tăng trưởng thu nhập một cách vững chắc.

Trong thực tế hiện nay, ở Việt Nam các doanh nghiệp vẫn còn xem nhẹ việc phân tích tài chính. Do đó, các nhà quản lý doanh nghiệp vẫn còn gặp khó khăn trong việc đưa ra quyết định phù hợp với sự biến động của thị trường, hiệu quả sử dụng vốn chưa cao, đồng thời việc khai thác các nguồn vốn vẫn còn chậm trễ, chưa đáp ứng được nhu cầu sản xuất kinh doanh. Để đứng vững được trong môi trường cạnh tranh hiện nay, các doanh nghiệp phải nghiên cứu và áp dụng những

***Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQ KD tại Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel***

---

phương pháp, chỉ tiêu phân tích tài chính phù hợp, mang lại những thông tin tài chính chính xác, bổ ích.

Trong quá trình hạch toán lập báo cáo kết quả kinh doanh là giai đoạn cuối cùng hoàn thiện công tác kế toán tại doanh nghiệp. Việc ghi chép chính xác các nghiệp vụ kinh tế này có ảnh hưởng lớn đến tình hình thực hiện tài chính doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp có được cái nhìn toàn diện đúng đắn về tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Nhận thức được tầm quan trọng của phân tích tài chính doanh nghiệp, qua một thời gian học tập, nghiên cứu tại trường Đại học Dân lập Hải Phòng và thực tập tại Công ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel, em nhận thấy: “việc lập và phân tích tài chính doanh nghiệp có ý nghĩa to lớn không chỉ trong lý luận mà cả trong thực tiễn quản lý doanh nghiệp”. Vì những lý do trên, em đã chọn đề tài: “Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQ hoạt động kinh doanh tại Công ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel” cho luận văn của mình. Luận văn của em gồm có 3 chương:

*Chương I: Lý luận chung về công tác lập và phân tích BCTC của Doanh nghiệp.*

*Chương II: Thực trạng công tác Lập và phân tích BCKQ hoạt động kinh doanh tại Công ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel.*

*Chương III: Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác Lập và phân tích BCKQ hoạt động kinh doanh tại Công ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel.*

Mặc dù, được sự hướng dẫn, giúp đỡ nhiệt tình của TS. Lê Văn Liên cùng các thầy cô giáo và các anh chị trong phòng kế toán nhưng do trình độ nghiệp vụ, hiểu biết của em còn hạn chế nên bài viết của em còn nhiều thiếu sót. Kính mong các thầy cô tạo điều kiện để em hoàn thành tốt bài khóa luận của em.

Em xin chân thành cảm ơn TS. Lê Văn Liên và các thầy cô, các anh chị trong Phòng Tài chính và Ban lãnh đạo Công ty đã tạo điều kiện giúp đỡ em trong thời gian qua để em hoàn thành tốt bài khóa luận này.

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQ KD tại Công Ty Cổ Phần Công  
Nghệ Viettel*

---

Em xin chân thành cảm ơn!

Hà Nội, ngày.....tháng...năm .....

Sinh viên

*Nguyễn Thị Thúy*



## **CHƯƠNG I**

### **LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BCTC CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **I.1 Khái quát chung về hệ thống BCTC của doanh nghiệp**

##### ***I.1.1 Khái niệm chung về BCTC của Doanh nghiệp***

Báo cáo tài chính là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn phục vụ chủ yếu cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp, như các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư hiện tại và đầu tư tiềm năng, các chủ nợ, nhà quản lý, kiểm toán viên độc lập và các đối tượng khác có liên quan. Thông qua hệ thống báo cáo tài chính, chúng ta có thể nắm được tình hình sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của một doanh nghiệp. Để hiểu rõ và đánh giá các chỉ tiêu cũng như việc phát hiện tính bất cập trong các báo cáo tài chính đòi hỏi người đọc báo cáo cần phải qua thực tiễn công việc lập Báo cáo tài chính chí ít cũng phải được nghiên cứu, đào tạo về lĩnh vực tài chính kế toán. Yêu cầu cơ bản đối với một nhà quản lý kinh tế hay một nhà đầu tư, một đối tác kinh tế, là phải hiểu được tình hình sản xuất kinh doanh cũng như tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua hệ thống báo cáo tài chính. Dù là người trực tiếp tham gia lập báo cáo tài chính hay sử dụng báo cáo tài chính thì việc nghiên cứu cách lập và trình bày Báo cáo tài chính là rất cần thiết.

##### ***I.1.2 Mục đích và vai trò của BCTC***

Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Báo cáo tài chính phải đưa ra những thông tin của một doanh nghiệp về:

- Tài sản
- Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu
- DT, TN khác, CP kinh doanh & CP khác

***Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQ KD tại Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel***

---

- Lãi, Lỗ và phân chia kết quả kinh doanh
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước
- Tài sản khác có liên quan đến đơn vị kế toán
- Các luồng tiền

***1.1.3 Hệ thống BCTC của doanh nghiệp***

*Hệ thống Báo cáo tài chính gồm :*

***1.1.3.1 Báo cáo tài chính năm và giữa niên độ***

➤ Báo cáo tài chính năm:

*Báo cáo tài chính năm gồm:*

- |  |                |
|--|----------------|
| ▪ Bảng cân đối kế toán                 | Mẫu số B 01-DN |
| ▪ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B 02-DN |
| ▪ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | Mẫu số B 03-DN |
| ▪ Bản thuyết minh Báo cáo tài chính    | Mẫu số B 09-DN |

➤ Báo cáo tài chính giữa niên độ

*Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ và báo cáo tài chính dạng tóm lược.*

1) Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ, gồm:

- |  |                 |
|--|-----------------|
| ▪ Bảng cân đối kế toán giữa niên độ(dạng đầy đủ):    | Mẫu số B 01a-DN |
| ▪ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ: | Mẫu số B02 a-DN |
| ▪ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ :          | Mẫu số B 03a-DN |
| ▪ Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc:        | Mẫu số B 09a-DM |

2) Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược gồm:

- |  |                 |
|--|-----------------|
| ▪ Bảng cân đối kế toán giữa niên độ(dạng tóm lược) : | Mẫu số B 01b-DN |
|--|-----------------|

## ***Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQ KD tại Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel***

---

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ: Mẫu số B02 b-DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ: Mẫu số B 03b-DN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc : Mẫu số B 09b-DM

### ***I.1.3.2 Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính tổng hợp***

#### **➤ Báo cáo tài chính hợp nhất**

Công ty mẹ có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất để tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu ở thời điểm lập báo cáo tài chính.

*Hệ thống Báo cáo tài chính hợp nhất gồm 4 biểu mẫu báo cáo:*

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất Mẫu số B 01-DN/HN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Mẫu số B 02-DN/HN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Mẫu số B 03-DN/HN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Mẫu số B 09-DN/HN

#### **➤ Báo cáo tài chính tổng hợp:**

*Hệ thống báo cáo tài chính tổng hợp gồm 4 biểu mẫu báo cáo:*

- Bảng cân đối kế toán tổng hợp Mẫu số B 01-DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp Mẫu số B 02-DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp Mẫu số B 03-DN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp Mẫu số B 09-DN

### ***I.1.4 Yêu cầu lập và trình bày báo cáo tài chính:***

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính phải tuân thủ các yêu cầu quy định tại chuẩn mực kế toán số 21-“trình bày báo cáo tài chính“, gồm:

Báo cáo tài chính phải trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu

## ***Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQ KD tại Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel***

---

cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính phải được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.

Doanh nghiệp cần nêu rõ trong phần thuyết minh báo cáo tài chính là báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được coi là lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam nếu báo cáo tài chính tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính.

Trường hợp doanh nghiệp sử dụng chính sách kế toán khác với quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam, không được coi là tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành dù đã thuyết minh đầy đủ trong chính sách kế toán cũng như trong phần thuyết minh báo cáo tài chính.

*Để lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý, doanh nghiệp phải:*

1. Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với các quy định trong đoạn 12;
2. Trình bày các thông tin, kể cả các chính sách kế toán, nhằm cung cấp thông tin phù hợp, đáng tin cậy, so sánh được và dễ hiểu;
3. Cung cấp các thông tin bổ sung khi quy định trong chuẩn mực kế toán không đủ để giúp cho người sử dụng hiểu được tác động của những giao dịch hoặc những sự kiện cụ thể đến tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

### *Chính sách kế toán*

Doanh nghiệp phải lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính phù hợp với quy định của từng chuẩn mực kế toán. Trường hợp chưa có quy định ở chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành, thì doanh nghiệp phải căn cứ vào chuẩn mực chung để xây dựng các phương

***Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQ KD tại Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel***

---

pháp kế toán hợp lý nhằm đảm bảo báo cáo tài chính cung cấp được các thông tin đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Thích hợp với nhu cầu ra các quyết định kinh tế của người sử dụng;
2. Đáng tin cậy, khi:
  - Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp;
  - Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng;
  - Trình bày khách quan, không thiên vị;
  - Tuân thủ nguyên tắc thận trọng;
  - Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.
3. Chính sách kế toán bao gồm những nguyên tắc, cơ sở và các phương pháp kế toán cụ thể được doanh nghiệp áp dụng trong quá trình lập và trình bày báo cáo tài chính.
4. Trong trường hợp không có chuẩn mực kế toán hướng dẫn riêng, khi xây dựng các phương pháp kế toán cụ thể, doanh nghiệp cần xem xét:
5. Những yêu cầu và hướng dẫn của các chuẩn mực kế toán đề cập đến những vấn đề tương tự và có liên quan;
6. Những khái niệm, tiêu chuẩn, điều kiện xác định và ghi nhận đối với các tài sản, nợ phải trả, thu nhập và chi phí được quy định trong chuẩn mực chung;
7. Những quy định đặc thù của ngành nghề kinh doanh chỉ được chấp thuận khi những qui định này phù hợp với các điểm (a) và (b) của đoạn này.

***1.1.5 Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính***

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính phải tuân thủ 06 nguyên tắc quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 như sau:

## ***Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQ KD tại Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel***

---

### 1. Hoạt động liên tục:

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Báo cáo tài chính phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình. Khi đánh giá, nếu Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp biết được có những điều không chắc chắn liên quan đến các sự kiện hoặc các điều kiện có thể gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp thì những điều không chắc chắn đó cần được nêu rõ. Nếu báo cáo tài chính không được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, thì sự kiện này cần được nêu rõ, cùng với cơ sở dùng để lập báo cáo tài chính và lý do khiến cho doanh nghiệp không được coi là đang hoạt động liên tục.

Để đánh giá khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp, Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải xem xét đến mọi thông tin có thể dự đoán được tối thiểu trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán.

### 2. Cơ sở dồn tích:

Doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền.

Theo cơ sở kế toán dồn tích, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và báo cáo tài chính của các kỳ kế toán liên quan. Các khoản chi phí được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Tuy nhiên, việc áp dụng nguyên tắc phù hợp không cho phép ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán những khoản mục không thoả mãn định nghĩa về tài sản hoặc nợ phải trả.

### 3. Nhất quán:

## ***Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQ KD tại Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel***

---

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác, trừ khi:

- a) Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày báo cáo tài chính cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện; hoặc
- b) Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày.

Doanh nghiệp có thể trình bày báo cáo tài chính theo một cách khác khi mua sắm hoặc thanh lý lớn các tài sản, hoặc khi xem xét lại cách trình bày báo cáo tài chính. Việc thay đổi cách trình bày báo cáo tài chính chỉ được thực hiện khi cấu trúc trình bày mới sẽ được duy trì lâu dài trong tương lai hoặc nếu lợi ích của cách trình bày mới được xác định rõ ràng. Khi có thay đổi, thì doanh nghiệp phải phân loại lại các thông tin mang tính so sánh cho phù hợp với các quy định của đoạn 30 và phải giải trình lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi đó trong phần thuyết minh báo cáo tài chính.

#### 4. Trọng yếu:

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong báo cáo tài chính. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng.

Khi trình bày báo cáo tài chính, một thông tin được coi là trọng yếu nếu không trình bày hoặc trình bày thiếu chính xác của thông tin đó có thể làm sai lệch đáng kể báo cáo tài chính, làm ảnh hưởng đến quyết định kinh tế của người sử dụng báo cáo tài chính. Tính trọng yếu phụ thuộc vào quy mô và tính chất của các khoản mục được đánh giá trong các tình huống cụ thể nếu các khoản mục này không được trình bày riêng biệt. Để xác định một khoản mục hay một tập hợp các khoản mục là trọng yếu phải đánh giá tính chất và quy mô của chúng. Tùy theo các tình huống cụ thể, tính chất hoặc quy mô của từng khoản mục có thể là nhân tố quyết định tính trọng yếu. Ví dụ, các tài sản riêng lẻ có cùng tính chất và chức năng được tập hợp vào một khoản mục, kể cả khi giá trị của khoản mục là rất lớn. Tuy nhiên, các khoản mục quan trọng có tính chất hoặc chức năng khác nhau phải được trình bày một cách riêng rẽ.

## ***Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQ KD tại Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel***

---

Nếu một khoản mục không mang tính trọng yếu, thì nó được tập hợp với các khoản đầu mục khác có cùng tính chất hoặc chức năng trong báo cáo tài chính hoặc trình bày trong phần thuyết minh báo cáo tài chính. Tuy nhiên, có những khoản mục không được coi là trọng yếu để có thể được trình bày riêng biệt trên báo cáo tài chính, nhưng lại được coi là trọng yếu để phải trình bày riêng biệt trong phần thuyết minh báo cáo tài chính.

Theo nguyên tắc trọng yếu, doanh nghiệp không nhất thiết phải tuân thủ các quy định về trình bày báo cáo tài chính của các chuẩn mực kế toán cụ thể nếu các thông tin đó không có tính trọng yếu.

### 5. Bù trừ:

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên báo cáo tài chính không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ

Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí chỉ được bù trừ khi:

a) Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác; hoặc

b) Các khoản lãi, lỗ và các chi phí liên quan phát sinh từ các giao dịch và các sự kiện giống nhau hoặc tương tự và không có tính trọng yếu. Các khoản này cần được tập hợp lại với nhau phù hợp với quy định của đoạn 21.

Các tài sản và nợ phải trả, các khoản thu nhập và chi phí có tính trọng yếu phải được báo cáo riêng biệt. Việc bù trừ các số liệu trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc Bảng cân đối kế toán, ngoại trừ trường hợp việc bù trừ này phản ánh bản chất của giao dịch hoặc sự kiện, sẽ không cho phép người sử dụng hiểu được các giao dịch hoặc sự kiện được thực hiện và dự tính được các luồng tiền trong tương lai của doanh nghiệp.

Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác” quy định doanh thu phải được đánh giá theo giá trị hợp lý của những khoản đã thu hoặc có thể thu được, trừ đi tất cả các khoản giảm trừ doanh thu. Trong hoạt động kinh doanh thông thường, doanh nghiệp thực hiện những giao dịch khác không làm phát sinh doanh thu, nhưng có liên quan đến các hoạt động chính làm phát sinh doanh



***Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQ KD tại Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel***

---

thu. Kết quả của các giao dịch này sẽ được trình bày bằng cách khấu trừ các khoản chi phí có liên quan phát sinh trong cùng một giao dịch vào khoản thu nhập tương ứng, nếu cách trình bày này phản ánh đúng bản chất của các giao dịch hoặc sự kiện đó. Chẳng hạn như :

a) Lãi và lỗ phát sinh trong việc thanh lý các tài sản cố định và đầu tư dài hạn, được trình bày bằng cách khấu trừ giá trị ghi sổ của tài sản và các khoản chi phí thanh lý có liên quan vào giá bán tài sản;

b) Các khoản chi phí được hoàn lại theo thoả thuận hợp đồng với bên thứ ba (ví dụ hợp đồng cho thuê lại hoặc thầu lại) được trình bày theo giá trị thuần sau khi đã khấu trừ đi khoản được hoàn trả tương ứng;

Các khoản lãi và lỗ phát sinh từ một nhóm các giao dịch tương tự sẽ được hạch toán theo giá trị thuần, ví dụ các khoản lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá, lãi và lỗ phát sinh từ mua, bán các công cụ tài chính vì mục đích thương mại. Tuy nhiên, các khoản lãi và lỗ này cần được trình bày riêng biệt nếu quy mô, tính chất hoặc tác động của chúng yêu cầu phải được trình bày riêng biệt theo qui định của Chuẩn mực “Lãi, lỗ thuần trong kỳ, các sai sót cơ bản và các thay đổi trong chính sách kế toán”.

6. Có thể so sánh:

Các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính của kỳ trước. Các thông tin so sánh cần phải bao gồm cả các thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho những người sử dụng hiểu rõ được báo cáo tài chính của kỳ hiện tại.

Khi thay đổi cách trình bày hoặc cách phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính, thì phải phân loại lại các số liệu so sánh (trừ khi việc này không thể thực hiện được) nhằm đảm bảo khả năng so sánh với kỳ hiện tại, và phải trình bày tính chất, số liệu và lý do việc phân loại lại. Nếu không thể thực hiện được việc phân loại lại các số liệu tương ứng mang tính so sánh thì doanh nghiệp cần phải nêu rõ lý do và tính chất của những thay đổi nếu việc phân loại lại các số liệu được thực hiện.

***Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQ KD tại Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel***

---

Trường hợp không thể phân loại lại các thông tin mang tính so sánh để so sánh với kỳ hiện tại, như trường hợp mà cách thức thu thập các số liệu trong các kỳ trước đây không cho phép thực hiện việc phân loại lại để tạo ra những thông tin so sánh, thì doanh nghiệp cần phải trình bày tính chất của các điều chỉnh lẽ ra cần phải thực hiện đối với các thông tin số liệu mang tính so sánh. Chuẩn mực "Lỗi, lỗ thuần trong kỳ, các sai sót cơ bản và các thay đổi trong chính sách kế toán" đưa ra quy định về các điều chỉnh cần thực hiện đối với các thông tin mang tính so sánh trong trường hợp các thay đổi về chính sách kế toán được áp dụng cho các kỳ trước.

***1.1.6 Trách nhiệm lập, thời kỳ lập, thời hạn nộp và nơi nhận BCTC***

***1.1.6.1 Trách nhiệm lập BCTC***

Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp chịu trách nhiệm về lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ngoài báo cáo tài chính, doanh nghiệp có thể lập báo cáo quản lý trong đó mô tả và diễn giải những đặc điểm chính về tình hình kinh doanh và tài chính, cũng như những sự kiện không chắc chắn chủ yếu mà doanh nghiệp phải đối phó nếu ban giám đốc xét thấy chúng hữu ích cho những người sử dụng trong quá trình ra các quyết định kinh tế.

***1.1.6.2 Kỳ lập BCTC***

➤ Kỳ lập báo cáo tài chính năm:

Các doanh nghiệp phải lập BCTC theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập BCTC cho kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không vượt quá 15 tháng.

➤ Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Là mỗi quý của năm tài chính không bao gồm quý IV

***Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQ KD tại Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel***

---

➤ Kỳ lập báo cáo tài chính khác:

Các doanh nghiệp có thể lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác như: tuần, tháng, 6 tháng, 9 tháng.....

***I.1.6.3 Thời hạn nộp BCTC***

*Đối với doanh nghiệp Nhà nước:*

1. Thời hạn nộp báo cáo tài chính quý

- Đơn vị kế toán phải nộp báo cáo tài chính quý chậm nhất là 20 ngày, từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý, đối với tổng công ty Nhà nước chậm nhất là 45 ngày.
- Đơn vị kế toán trực thuộc tổng công ty Nhà nước nộp báo cáo tài chính quý cho tổng công ty theo thời hạn do tổng công ty quy định.

2. Thời hạn nộp báo cáo tài chính năm:

- Đơn vị kế toán phải nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày, từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối với tổng công ty Nhà nước chậm nhất là 90 ngày.
- Đơn vị kế toán trực thuộc tổng công ty nhà nước nộp báo cáo tài chính quý cho tổng công ty theo thời hạn do tổng công ty quy định.

*Đối với các loại doanh nghiệp khác:*

- Đơn vị kế toán là doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày, từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối với các đơn vị kế toán khác, thời hạn nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày.
- Đơn vị kế toán trực thuộc nộp báo cáo tài chính năm cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị cấp trên quy định.

***I.1.6.4 Nơi nhận BCTC***

**Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQ KD tại Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel**

Các loại doanh nghiệp	kỳ lập BC	Nơi nhận Bc				
		Cơ quan TC	Cơ quan thuế	Cơ quan TK	DN cấp trên	Cơ quan ĐKKD
DN Nhà nước	Quý, năm	x	x	x	X	x
DN có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	x	x	x	X	x
Các loại DN khác	Năm		x	x	X	x

## **I.2 Báo cáo kết quả kinh doanh và phương pháp lập Báo cáo kết quả kinh doanh**

### **I.2.1 Khái niệm và kết cấu của BCKQ kinh doanh**

#### **I.2.1.1 Khái niệm:**

Là Báo cáo tài chính phản ánh tình hình và kết quả kinh hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm kết quả kinh doanh và kết quả khác.

#### **I.2.1.2 Kết cấu:**

*\*Báo cáo kết quả kinh doanh gồm có 3 phần:*

➤ Phần 1: Lãi –Lỗ

Phần này phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau một kỳ hoạt động (lãi hoặc lỗ). Các chi tiêu phần này liên quan đến doanh thu, chi phí của hoạt động tài chính và các nghiệp vụ bất thường để xác định kết quả của từng loại hoạt động cũng như toàn bộ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Tất cả các chỉ tiêu đều được trình bày theo 5 cột:

- Cột số 1: Các chỉ tiêu báo cáo
- Cột số 2: Mã số của các chỉ tiêu tương ứng
- Cột số 3: Số hiệu tương ứng với các chỉ tiêu của báo cáo này được thể hiện chỉ tiêu trên bản thuyết minh báo cáo tài chính;
- Cột số 4: Tổng số phát sinh trong kỳ báo cáo năm
- Cột số 5: Số liệu của năm trước(để so sánh)

## ***Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQ KD tại Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel***

---

- Phần 2: Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước

Phần này phản ánh trách nhiệm, nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với nhà nước và các khoản thuế, bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn và các khoản phải nộp khác. Tất cả các chỉ tiêu trong phần này được theo dõi chi tiết riêng thành số con phải nộp kỳ trước, số còn phải nộp vào cuối kỳ này.

- Phần 3: Thuế GTGT được khấu trừ, được hoàn lại, được miễn giảm.

### ***1.2.2 Nguồn số liệu và phương pháp lập BCKQ kinh doanh***

#### ***1.2.2.1 Nguồn số liệu***

- Căn cứ vào báo cáo kết quả kinh doanh kỳ trước
- Căn cứ vào sổ kế toán trong kỳ các tài khoản từ loại 5 đến loại 9

#### ***1.2.2.2 Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Mã số ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất

Số hiệu ghi vào cột 3 "thuyết minh" của báo cáo này thể hiện số liệu chi tiết của chỉ tiêu này trong bản thuyết minh báo cáo tài chính năm.

Số liệu ghi vào cột 5 "năm trước" của báo cáo kỳ này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 "năm nay" của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.

*\*Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu ghi vào cột 4 "năm nay" như sau:*

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ trong năm báo cáo của doanh nghiệp.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên có của TK 511 "doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" và tài khoản 512 "doanh thu bán hàng nội bộ" trong năm báo cáo trên sổ cái hoặc nhật ký-sổ cái.

***Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQ KD tại Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel***

---

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp các khoản được ghi giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm, bao gồm: các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại và thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT của doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với số doanh thu được xác định trong kỳ báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế phát sinh bên nợ TK 511 “doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” và TK 512 “Doanh thu bán hàng nội bộ”, đối ứng với bên có các TK 521” chiết khấu thương mại”, TK 531” Hàng bán bị trả lại”, TK 532 “Giảm giá hàng bán”, TK 333 “thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trong kỳ báo cáo trên sổ cái hoặc Nhật ký-sổ cái.

3. Doanh thu thuần (mã số 10):

Chỉ tiêu này phản ánh số doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã trừ thuế: mã số 10=mã số 01- mã số 02.

4. Giá vốn hàng bán (mã số 11):

Chỉ tiêu này phản ánh giá vốn của hàng hóa, BĐS đầu tư, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ hoàn thành đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên có TK 632"giá vốn hàng bán" trong kỳ báo cáo đối ứng với bên nợ của TK 911"xác định kết quả kinh doanh" trên sổ cái hoặc nhật ký – sổ cái.

5. Lợi nhuận gộp (mã số 20):

Chỉ tiêu này phản ánh chênh lệch giữa doanh thu thuần với giá vốn hàng bán phát sinh trong kỳ báo cáo. Mã số 20=mã số 10-mã số 11

6. Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21):

***Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQ KD tại Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel***

---

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu hoạt động tài chính thuần (tổng doanh thu trừ thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp (nếu có) liên quan đến hoạt động khác) phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là phát sinh nợ TK 515”doanh thu từ hoạt động tài chính”.

7. Chi phí tài chính (mã số 22):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí tài chính, gồm: tiền lãi vay phải trả, chi phí bản quyền, chi phí hoạt động liên doanh phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là phát sinh có TK 635”chi phí tài chính”.

*Chi phí lãi vay (mã số 23)*

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí lãi vay phải trả được tính vào chi phí tài chính trong kỳ báo cáo. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán chi tiết TK 635.

8. Chi phí bán hàng (mã số 24)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí bán hàng hóa, dịch vụ, thành phẩm đã cung cấp phát sinh trong kỳ báo cáo

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng phát sinh có TK 641”chi phí bán hàng” và đối ứng bên Nợ của TK 911” xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái.

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp (mã số 25):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng phát sinh có TK 642”chi phí quản lý doanh nghiệp”, đối ứng bên nợ của TK 911” xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái.

***Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQ KD tại Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel***

---

10. Lợi nhuận hoạt động kinh doanh (mã số 30):

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được tính toán như sau: Mã số 30= mã số 20+mã số 21-mã số 22- mã số 24- mã số 25

11. Thu nhập khác (mã số 31):

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác (sau khi đã trừ thuế GTGT đã nộp theo phương pháp trực tiếp), phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phát sinh nợ TK 711 "thu nhập khác" đối ứng với bên có của TK 911 "xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo trên sổ cái hoặc nhật ký-sổ cái.

12. Chi phí khác (mã số 32):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phát sinh có TK 811 "chi phí khác" đối ứng bên Nợ của TK 911 "xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo trên sổ cái hoặc nhật ký-sổ cái.

13. Lợi nhuận khác (mã số 40):

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập với chi phí của hoạt động tài chính trong kỳ báo cáo. Mã số 40= mã số 31- mã số 32

14. Tổng lợi nhuận trước thuế (mã số 50):

Mã số 50= mã số 30+ mã số 40

15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mã số 51):

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh có Tài khoản 8211 "chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành" đối ứng bên nợ TK 911 trên sổ chi tiết TK8211.

16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại (mã số 52)



***Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQ KD tại Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel***

---

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên có TK 8212”chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại” đối ứng bên nợ TK 911 trên sổ chi tiết TK8211

17.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (mã số 60):

Mã số 60= Mã số50- Mã số 51

18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (mã số 70):

Chỉ tiêu được hướng dẫn cách tính toán theo thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán 30.

### **I.3 Nội dung và phương pháp phân tích BCKQ hoạt động kinh doanh**

#### ***I.3.1 Khái niệm phân tích BCTC***

Phân tích TC nhằm đánh giá, xem xét việc thực hiện các chỉ tiêu kinh tế như thế nào, những mục tiêu đặt ra được thực hiện đến đâu, rút ra những tồn tại, tìm ra những nguyên nhân khách quan, chủ quan và đề ra biện pháp khắc phục để tận dụng một cách triệt để thế mạnh của doanh nghiệp.

#### ***I.3.2 Ý nghĩa và các mục tiêu của phân tích BCTC***

Phân tích báo cáo tài chính xét theo nghĩa khái quát đề cập tới nghệ thuật phân tích và giải thích các báo cáo tài chính. Để áp dụng hiệu quả nghệ thuật này đòi hỏi phải thiết lập một quy trình có hệ thống và logic, có thể sử dụng làm cơ sở cho việc ra quyết định. Trong phân tích cuối cùng, việc ra quyết định là mục tiêu chủ yếu của phân tích báo cáo tài chính

-Đối với chủ DN và các nhà quản trị DN: mỗi quan tâm hàng đầu của họ là tìm kiếm lợi nhuận và khả năng trả nợ để đảm bảo sự tồn tại và phát triển DN. Ngoài ra, các nhà quản trị doanh nghiệp còn quan tâm đến các mục tiêu khác như tạo công ăn việc làm nâng cao chất lượng sản phẩm.

***Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQ KD tại Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel***

---

-Đối với các chủ ngân hàng, những người cho vay, mối quan tâm của họ chủ yếu hướng vào khả năng trả nợ của DN. Vì vậy, quan tâm đến báo cáo tài chính của DN họ đặc biệt chú ý đến số lượng tiền tạo ra và các tài sản có thể chuyển đổi nhanh thành tiền. Ngoài ra, họ còn quan tâm đến số lượng vốn của chủ sở hữu để đảm bảo chắc chắn rằng các khoản vay có thể và sẽ được thanh toán khi đến hạn.

-Đối với các nhà đầu tư, sự quan tâm của họ hướng vào các yếu tố như rủi ro, thời gian hoàn vốn, mức tăng trưởng, khả năng thanh toán vốn v v.... Vì vậy họ để ý đến báo cáo tài chính là để tìm hiểu những thông tin về điều kiện tài chính, tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh, khả năng sinh lời hiện tại và tương lai....

-Đối với nhà cung cấp họ phải quyết định xem có cho phép doanh nghiệp sắp tới có được mua hàng chịu hay không. Vì vậy họ phải biết được khả năng thanh toán của DN hiện tại và sắp tới.

-Đối với cơ quan quản lý chức năng của nhà nước, các cổ đông, người lao động v v....mối quan tâm cũng giống như các đối tượng kể trên ở góc độ này hay góc độ khác.

Nói tóm lại có 2 mục đích trung gian trong phân tích báo cáo tài chính:

*Thứ nhất*, mục tiêu ban đầu của việc phân tích báo cáo tài chính là nhằm để” hiểu được các con số” hoặc để”nắm chắc các con số“, tức là sử dụng các công cụ phân tích tài chính như là một phương tiện hỗ trợ để hiểu rõ các số liệu tài chính trong báo cáo. Như vậy, người ta có thể đưa ra nhiều biện pháp phân tích khác nhau nhằm để miêu tả những quan hệ có nhiều ý nghĩa và chất lọc thông tin từ các dữ liệu ban đầu.

*Thứ hai*, do sự định hướng của công tác phân tích tài chính nhằm vào việc ra quyết định, một mục tiêu quan trọng khác là nhằm đưa ra một cơ sở hợp lý cho việc dự đoán tương lai. Trên thực tế, tất cả các công việc ra quyết định, phân tích tài chính hay tất cả những việc tương tự đều nhằm hướng vào tương lai. Ý nghĩa của phân tích tài chính doanh nghiệp.

### ***I.3.3 Nội dung và phương pháp phân tích BCTC***

- Phân tích trên từng báo cáo tài chính

Việc phân tích trên từng báo cáo tài chính, bao gồm các nội dung cơ bản sau đây:

1. Phân tích ngang trên từng báo cáo tài chính để thấy rõ sự biến động về quy mô của từng chỉ tiêu, kể cả số tuyệt đối và số tương đối.
2. So sánh dọc trên từng báo cáo tài chính (đặc biệt bảng cân đối kế toán) để thấy rõ sự biến động về cơ cấu của từng chỉ tiêu trên từng báo cáo tài chính.
3. Phân tích mối liên hệ giữa các chỉ tiêu trên từng báo cáo tài chính nhằm đánh giá sơ bộ về tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Việc phân tích chi tiết trên từng báo cáo tài chính cho phép các đối tượng sử dụng thông tin đánh giá cụ thể sự biến động của từng chỉ tiêu kinh tế-Tài chính. Trên cơ sở đó, có các giải pháp cụ thể đẩy mạnh các hoạt động tài chính, thúc đẩy quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp phát triển bền vững.

- Phân tích mối liên hệ giữa các chỉ tiêu trên các báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

Đây là nội dung căn bản của phân tích báo cáo tài chính, nhằm cung cấp những thông tin đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp mà nội dung bao gồm những vấn đề sau:

1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp
2. Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn ngắn hạn cho việc dự trữ tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp.
3. Phân tích khả năng huy động vốn cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
4. Phân tích tình hình và khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

5. Phân tích tình hình rủi ro tài chính của doanh nghiệp
6. Phân tích hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp
7. Phân tích giá trị doanh nghiệp

### ***1.3.3.1 Phương pháp phân tích***

Phương pháp phân tích tài chính bao gồm một hệ thống các công cụ và biện pháp nhằm tiếp cận, nghiên cứu các sự kiện, hiện tượng các mối quan hệ bên trong và bên ngoài, các luồng dịch chuyển và biến đổi tài chính, các chỉ tiêu tài chính tổng hợp và chi tiết, nhằm đánh giá tài chính doanh nghiệp.

Người ta sử dụng rất nhiều các phương pháp phân tích tài chính khác nhau nhưng trên thực tế hiện nay thì có 3 phương pháp được sử dụng phổ biến nhất: phương pháp so sánh, phương pháp tỷ lệ và phương pháp Dupont.

➤ **Phương pháp so sánh:**

Đây là phương pháp sử dụng phổ biến trong phân tích tài chính doanh nghiệp. Phương pháp này dùng để xây dựng xu hướng phát triển và mức độ biến động của các chỉ tiêu phát triển.

-So sánh giữa số thực hiện kỳ này với số thực hiện kỳ trước để thấy được xu hướng thay đổi của tình hình tài chính doanh nghiệp được cải thiện hay xấu đi như thế nào để có biện pháp khắc phục trong kỳ tới.

-So sánh giữa số thực hiện so với kế hoạch để thấy được mức phần đầu của doanh nghiệp.

-So sánh giữa số thực hiện kỳ này với mức bình quân ngành để thấy tình hình tài chính doanh nghiệp tốt hay xấu, được hay chưa được so với doanh nghiệp cùng ngành.

-So sánh theo chiều dọc để thấy được tỷ trọng tổng số ở mỗi bản báo cáo và qua đó chỉ ra ý nghĩa tương đối của các loại các mục, tạo điều kiện thuận lợi cho việc so sánh.

## ***Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQ KD tại Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel***

---

-So sánh theo chiều ngang để thấy được sự biến động cả về số tuyệt đối và số tương đối của một khoản mục nào đó qua các niên độ kế toán liên tiếp.

*\*Khi sử dụng phương pháp so sánh phải tuân thủ 2 điều kiện sau:*

Điều kiện 1: phải xác định rõ gốc so sánh và kỳ phân tích

Điều kiện 2: các chỉ tiêu so sánh phải đảm bảo tính chất có thể so sánh được với nhau. Muốn vậy chúng ta phải thống nhất với nhau về nội dung kinh tế, phương pháp tính toán và thời gian tính toán.

Đây là phương pháp đơn giản, dễ tính toán, dễ thực hiện. Sử dụng phương pháp này giúp cho các nhà phân tích đánh giá được vị thế của doanh nghiệp, tình hình tài chính của doanh nghiệp, xem xét việc thực hiện kế hoạch đã đề ra thông qua đó nhà quản lý đưa ra được kế hoạch chiến lược hoạt động cho thời gian tới. Tuy nhiên kết quả thu được khi sử dụng phương pháp này chưa phản ánh một cách tổng quát nhất thực trạng trong tài chính của doanh nghiệp. Do vậy khi tiến hành phân tích tài chính các nhà phân tích thường sử dụng phối hợp nhiều phương pháp.

➤ *Phương pháp tỷ lệ:*

Phương pháp này dựa trên các ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ tài chính trong quan hệ tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp này yêu cầu cần xác định được ngưỡng, các định mức để nhận xét, đánh giá được tình hình tài chính của doanh nghiệp, trên cơ sở so sánh các tỷ lệ của doanh nghiệp với các tỷ lệ tham chiếu.

Đây là phương pháp có tính hiện thực cao với các điều kiện áp dụng và bổ sung càng hoàn thiện hơn vì:

-Nguồn thông tin tài chính và kế toán được cải tiến và cung cấp đầy đủ hơn là cơ sở để hình thành những tham chiếu đáng tin cậy nhằm đánh giá những tỷ lệ của doanh nghiệp hay một nhóm doanh nghiệp.

-Phương pháp này giúp các nhà phân tích có khai thác hiệu quả những số liệu và phân tích các hệ thống hàng loạt tỷ lệ theo chuỗi thời gian liên tục hoặc theo

## *Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQ KD tại Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel*

---

từng giai đoạn. Trong phân tích tài chính, các tỷ số tài chính chủ yếu thường được phân chia thành 4 nhóm chính:

- Tỷ số khả năng thanh toán: Đây là nhóm chỉ tiêu được sử dụng để đánh giá khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp.
- Tỷ số về khả năng cân đối vốn hoặc cơ cấu vốn: Nhóm chỉ tiêu này phản ánh mức độ ổn định và tự chủ tài chính cũng như khả năng sử dụng nợ vay của doanh nghiệp.
- Tỷ số về khả năng hoạt động: Đây là nhóm chỉ tiêu đặc trưng cho việc sử dụng tài nguyên, nguồn lực của doanh nghiệp.
- Tỷ số về khả năng sinh lời: Nhóm chỉ tiêu này phản ánh hiệu quả sản xuất-kinh doanh tổng hợp nhất của một doanh nghiệp.

Tùy theo mục tiêu phân tích tài chính mà phân tích chú trọng nhiều hơn đến nhóm tỷ số này đến nhóm tỷ số khác. Mỗi nhóm tỷ số trên bao gồm nhiều tỷ số và trong từng trường hợp các tỷ số được lựa chọn sẽ phụ thuộc vào bản chất, quy mô của hoạt động phân tích. Việc phân tích các số liệu sẽ có ý nghĩa hơn nếu sử dụng số liệu trong các báo cáo tài chính để minh họa bản chất, cách tính toán và ý nghĩa các con số. Vì lẽ đó các số liệu được cung cấp trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

### ➤ Phương pháp Dupont

Bên cạnh đó, các nhà phân tích còn sử dụng phân tích tài chính Dupont. Với phương pháp này, các nhà phân tích sẽ nhận biết được các nguyên nhân dẫn đến các hiện tượng tốt, xấu trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Bản chất của phương pháp này là tách một tỷ số tổng hợp phản ánh sức sinh lợi của doanh nghiệp như thu nhập trên tài sản (ROA), thu nhập sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) thành tích số của chuỗi các tỷ số có mối quan hệ nhân quả với nhau. Điều đó cho phép phân tích ảnh hưởng các tỷ số đó với tỷ số tổng hợp.

### **I.3.1 Phương pháp phân tích BCKQ hoạt động kinh doanh**

#### **I.3.1.1 Phân tích chung kết quả kinh doanh**

Phân tích chung kết quả kinh doanh nhằm đánh giá tổng quát tình hình bán hàng của doanh nghiệp trong kỳ kinh doanh và xác định kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Trước khi phân tích cần chú ý kiểm tra chính lý số liệu khi phân tích và vận dụng giá cả khi tính doanh thu và các chỉ tiêu khác.

Người ta có thể dùng các chỉ tiêu hiện vật hoặc giá trị để đánh giá kết quả tiêu thụ sản phẩm về mặt khối lượng, áp dụng chủ yếu cho các doanh nghiệp sản xuất và doanh nghiệp thương mại kinh doanh những mặt hàng có khối lượng lớn.

Các chỉ tiêu giá trị được sử dụng rộng rãi trong mọi trường hợp vì khối lượng hàng hóa tiêu thụ, khối lượng công việc dịch vụ cung cấp được biểu hiện bằng giá trị còn lại gọi là doanh thu bán hàng.

Nếu gọi M là doanh thu bán hàng

Ta có:  $M = \sum p \cdot q$  ;  $M_0 = \sum p_0 \cdot q_0$  ;  $M_1 = \sum p_1 \cdot q_1$

Trong đó: p là giá bán

q là số lượng hàng hóa bán ra

a) *Sử dụng phương pháp so sánh khi phân tích:*

Dùng phương pháp so sánh ta xác định được mức chênh lệch trong doanh thu và % thực hiện doanh thu (hoặc chỉ số thực hiện) và đánh giá sự biến động của nó.

b) *Phân tích theo các bộ phận cấu thành:*

Hoạt động kinh doanh là hoạt động chính của doanh nghiệp gồm nhiều lĩnh vực khác nhau trong đó doanh thu từ hoạt động kinh doanh cũng bao gồm các khoản thu từ nhiều nguồn như:

- Từ các lĩnh vực hoạt động như hoạt động xuất khẩu, hoạt động nhập khẩu, hoạt động kinh doanh nội địa và kinh doanh dịch vụ, hoạt động tài chính.

***Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQ KD tại Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel***

---

-Từ các phương thức khác nhau như bán buôn, bán lẻ với các hình thức chuyên giao như chuyển giao thẳng, chuyển giao qua kho, qua cửa hàng, đại lý, siêu thị. Trong kinh doanh nhập khẩu có các phương thức: tự doanh, XNK ủy thác, gia công, tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu, đại lý phân phối.

-Từ các bộ phận kinh doanh khác nhau như từ các cửa hàng, siêu thị, đại lý, các chi nhánh, các xí nghiệp trực thuộc hoặc từ các phòng kinh doanh.

Khi phân tích cần lưu ý:

-Xác định khối lượng, Giá trị và tỷ trọng của từng loại và sự chênh lệch qua các kỳ.

-Đánh giá sự biến động các chỉ tiêu trên và tìm nguyên nhân của sự biến động đó

-Đưa ra các giải pháp để tăng doanh thu cho từng loại và doanh thu chung của doanh nghiệp.

***1.3.1.2 Đánh giá tình hình doanh nghiệp thông qua các chỉ số***

➤ Các chỉ số về hoạt động:

Các chỉ số này dùng để đo lường hiệu quả sử dụng vốn, tài sản của một doanh nghiệp bằng cách so sánh doanh thu với việc bỏ vốn vào kinh doanh dưới các tài sản khác nhau.

*a) Số vòng quay hàng tồn kho*

Số vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hóa tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ.

Số vòng quay hàng tồn kho càng cao thì việc kinh doanh được đánh giá càng tốt, bởi lẽ doanh nghiệp chỉ đầu tư cho hàng tồn kho thấp nhưng vẫn đạt được doanh số cao. Số vòng quay hàng tồn kho được xác định theo công thức:

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$



***Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQ KD tại Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel***

---

b) Số ngày 1 vòng quay hàng tồn kho

Phản ánh số ngày trung bình của một vòng quay hàng tồn kho.

$$\frac{\text{Số ngày của 1 vòng quay HTK}}{\text{Số ngày của 1 vòng quay HTK}} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ}}{\text{Số vòng quay HTK}}$$

Quy ước: 1 năm 360 ngày, 1 quý 90 ngày

c) Vòng quay các khoản phải thu

Vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp và được xác định theo công thức:

$$\frac{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}{\text{phải thu}} = \frac{\text{Doanh thu (thuần)}}{\text{Số dư bình quân các khoản phải thu}}$$

Vòng quay càng lớn, chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu nhanh là tốt, vì doanh nghiệp không phải đầu tư nhiều vào các khoản phải thu.

d) Kỳ thu tiền trung bình:

Kỳ thu tiền trung bình phản ánh số ngày cần thiết để thu được các khoản phải thu (số ngày của một vòng quay các khoản phải thu). Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu tiền trung bình càng nhỏ, và ngược lại. Kỳ thu tiền trung bình được xác định theo công thức:

$$\text{Kỳ thu tiền trung bình} = \frac{360}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}} = \frac{\text{Số dư bình quân các khoản phải thu}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 360$$

Tuy nhiên, kỳ thu tiền trung bình cao hay thấp trong nhiều trường hợp chưa thể kết luận chắc chắn, mà còn phải xem xét lại các mục tiêu và chính sách của doanh nghiệp như: mục tiêu mở rộng thị trường, chính sách tín dụng của doanh nghiệp.

e) Vòng quay vốn lưu động

Vòng quay vốn lưu động phản ánh trong kỳ vốn lưu động quay được mấy vòng.

***Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQ KD tại Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel***

---

Công thức xác định như sau:

$$\text{Vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

*h) Hiệu suất sử dụng vốn cố định*

Tỷ số này nhằm đo lường việc sử dụng vốn cố định đạt hiệu quả như thế nào. Tỷ số này cho ta biết khi đầu tư 1 đồng vốn cố định thì tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu.

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

*i) Vòng quay toàn bộ vốn*

Chỉ tiêu này phản ánh vốn của doanh nghiệp trong kỳ quay được bao nhiêu vòng. Qua chỉ tiêu vòng quay toàn bộ vốn ta có thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp, doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản mà doanh nghiệp đã đầu tư.

$$\text{Vòng quay vốn kinh doanh} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân}}$$

➤ Các chỉ tiêu sinh lời

Các chỉ tiêu sinh lời luôn được nhà quản trị quan tâm. Chúng là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh trong một kỳ nhất định, là đáp số sau cùng của hiệu quả kinh doanh, và còn là một luận cứ quan trọng để các nhà hoạch định đưa ra các quyết định tài chính trong tương lai.

*a) Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu*

Chỉ tiêu này phản ánh trong một đồng doanh thu mà doanh nghiệp thực hiện trong kỳ có mấy đồng lợi nhuận. Về lợi nhuận có 2 chỉ tiêu mà quản trị tài chính quan tâm là lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế. Do vậy, tương ứng sẽ có 2 chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu:

***Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQ KD tại Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel***

---

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100$$

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100$$

***b) Tỷ suất sinh lời của tài sản***

Chỉ tiêu này phản ánh 1 đồng giá trị tài sản mà doanh nghiệp đã huy động vào sản xuất kinh doanh tạo ra mấy đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay.

$$\text{Tỷ suất sinh lời của tài sản} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay}}{\text{Giá trị tài sản bình quân}} \times 100$$

Tỷ suất này cho thấy khi ta đưa bình quân một đồng giá trị tài sản vào sử dụng sẽ làm ra bao nhiêu đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay.

***c) Tỷ suất lợi nhuận vốn kinh doanh***

Đây là chỉ tiêu đo lường mức sinh lợi của đồng vốn. Cũng như chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu, người ta thường tính riêng rẽ mối quan hệ giữa lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế với vốn kinh doanh.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trước thuế vốn kinh doanh} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân}} \times 100$$

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận sau thuế vốn kinh doanh} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân}} \times 100$$

Tỷ lệ này cho ta biết được khi sử dụng bình quân 1 đồng vốn kinh doanh đem lại bao nhiêu lợi nhuận trước thuế hay lợi nhuận sau thuế.

***d) Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu***

Chỉ tiêu này đánh giá mức độ thực hiện mục tiêu tạo ra lợi nhuận cho các chủ doanh nghiệp. Công thức xác định chỉ tiêu này như sau:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \times 100$$

Sau đây em xin trình bày thực trạng công tác kế toán tại Công ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel.

## CHƯƠNG II

### THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BCKQ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIETTEL

#### II.1 Giới thiệu khái quát công ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel

##### *II.1.1 Sự hình thành và phát triển Công ty CP Công Nghệ Viettel*

Ngày 20/6/2007, Tổng Công Ty Viễn Thông Quân Đội ra quyết định số 1298/QĐ-TCTVTQD thành lập Trung tâm công nghệ Viettel - tiền thân của Công ty cổ phần công nghệ Viettel. Trung tâm công nghệ Viettel chính thức đi vào hoạt động, hạch toán báo số từ ngày 1/9/2007.

Ngày 18/4/2008, Công ty cổ phần công nghệ Viettel ra đời, đăng ký kinh doanh số: 0103023792 do Sở kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, sửa đổi lần 1 ngày 04 tháng 9 năm 2008.

##### *Thông tin về Công ty Cổ phần Công nghệ Viettel*

Tên giao dịch: VIETTEL TECHNOLOGIES JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: VIETTEL TECHNOLOGIES.,JSC

Loại hình: Công ty Cổ Phần

Địa chỉ: K2 Phạm Hùng, Cầu giấy, Hà Nội

Nghành nghề: Dịch vụ cố định-di động-internet

Giám Đốc: Nguyễn Đình Chiến

Sản phẩm: Viễn Thông

Mã số thuế: 0102725460

Sau đây là tình hình tài chính của công ty qua các năm:

***Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQ KD tại Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel***

Chi tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Chênh lệch năm 2009&2010	
				Tuyệt đối	Tương đối
1.Tổng Doanh thu	85,946,996,344	332,054,275,165	414,567,442,897	82,513,167,732	24.8%
2.Tổng chi phí	57,957,355,455	256,568,196,891	405,682,643,402	149,114,446,511	58.1%
3.Lợi nhuận	27,989,640,889	75,486,078,274	8,884,799,495	-66,601,278,779	-88.2%
4.Cp thuế TNDN	6,396,697,366	13,195,594,292	1,968,467,369	-11,227,126,923	-85.1%
5.Lợi nhuận sau thuế	21,592,943,523	62,290,483,982	6,916,332,126	-55,374,151,856	-88.9%

Nhìn vào bảng số liệu trên ta thấy công ty đã có bước phát triển qua các năm, đặc biệt năm 2009 là bước phát triển đột phá. Năm 2010 có tăng nhưng chậm hơn so với năm 2009. Cụ thể :

Lợi nhuận sau thuế của năm 2010 so với năm 2009 giảm 55,3 tỷ tương ứng với tốc độ giảm 88.9%. Tốc độ giảm đó là do ảnh hưởng của các nhân tố sau:

Tổng doanh thu năm 2010 tăng so với năm 2009: 82,5 tỷ đồng tương ứng với tốc độ tăng 24.8% . Bên cạnh đó, chi phí năm 2010 tăng so với năm 2009: 149,1 tỷ đồng tương ứng với tốc độ tăng 58.1% .

Ta thấy, tốc độ tăng của các chỉ tiêu không đồng đều: lợi nhuận sau thuế giảm đi 88.9%. Trong khi đó tốc độ tăng của doanh thu là: 24,5%. Như vậy, nguyên nhân cơ bản dẫn đến lợi nhuận sau thuế giảm là doanh nghiệp đã không tiết kiệm được chi phí. Năm 2009 lợi nhuận sau thuế cao nhất trong 3 năm, làm được điều này là do: năm 2009 công ty có rất nhiều dự án không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, vì vậy tuy lợi nhuận trước thuế cao nhưng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp không chiếm tỷ lệ lớn. Năm 2010 là năm có doanh thu cao nhưng lợi nhuận sau thuế thấp nhất là do: năm 2010 có nhiều dự án chịu thuế thu nhập doanh nghiệp và tổng chi phí để hoàn thành các dự án rất cao nên lợi nhuận thu về ít.

➤ Ngành nghề kinh doanh

**Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQ KD tại Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel**

---

1. Cung cấp dịch vụ tư vấn, giải pháp công nghệ viễn thông, công nghệ thông tin;
2. Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin và giá trị gia tăng;
3. Nghiên cứu chế tạo, sản xuất, chuyên giao công nghệ các sản phẩm điện, điện tử, viễn thông;
4. Bảo hành, bảo trì các thiết bị điện tử, viễn thông tin học;
5. Mua bán, xuất nhập khẩu các thiết bị điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin;
6. Đầu tư, xây dựng kinh doanh hạ tầng viễn thông, công nghệ thông tin;
7. Kinh doanh hệ thống điện tử điều khiển các khu công nghiệp và khu công nghệ cao;
8. Dịch vụ môi giới bất động sản;
9. Kinh doanh dịch vụ giá trị gia tăng, tăng thêm trên hạ tầng mạng viễn thông;
10. Mua bán, xuất nhập khẩu các trang thiết bị, máy móc, hệ thống, chuyên giao công nghệ liên quan tới lĩnh vực môi trường;
11. Cho thuê các thiết bị điện tử viễn thông, công nghệ thông tin.

➤ **Vốn điều lệ**

1. Vốn điều lệ: 320.000.000.000 đồng (Ba trăm hai mươi tỷ đồng./.)
2. Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng
3. Số cổ phần đã đăng ký mua: 22.400.000
4. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đình Chiến

➤ **Danh sách cổ đông sáng lập**

<b>STT</b>	<b>Tên cổ đông sáng lập</b>	<b>Số cổ phần</b>	<b>Giá trị (đồng)</b>
1.	Tổng công ty viễn thông quân đội	8.960.000	89.600.000.000
2.	Công ty cổ phần đầu tư tài chính viễn thông Việt Nam	10.240.000	102.400.000.000

***Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQ KD tại Công Ty Cổ Phần Công  
Nghệ Viettel***

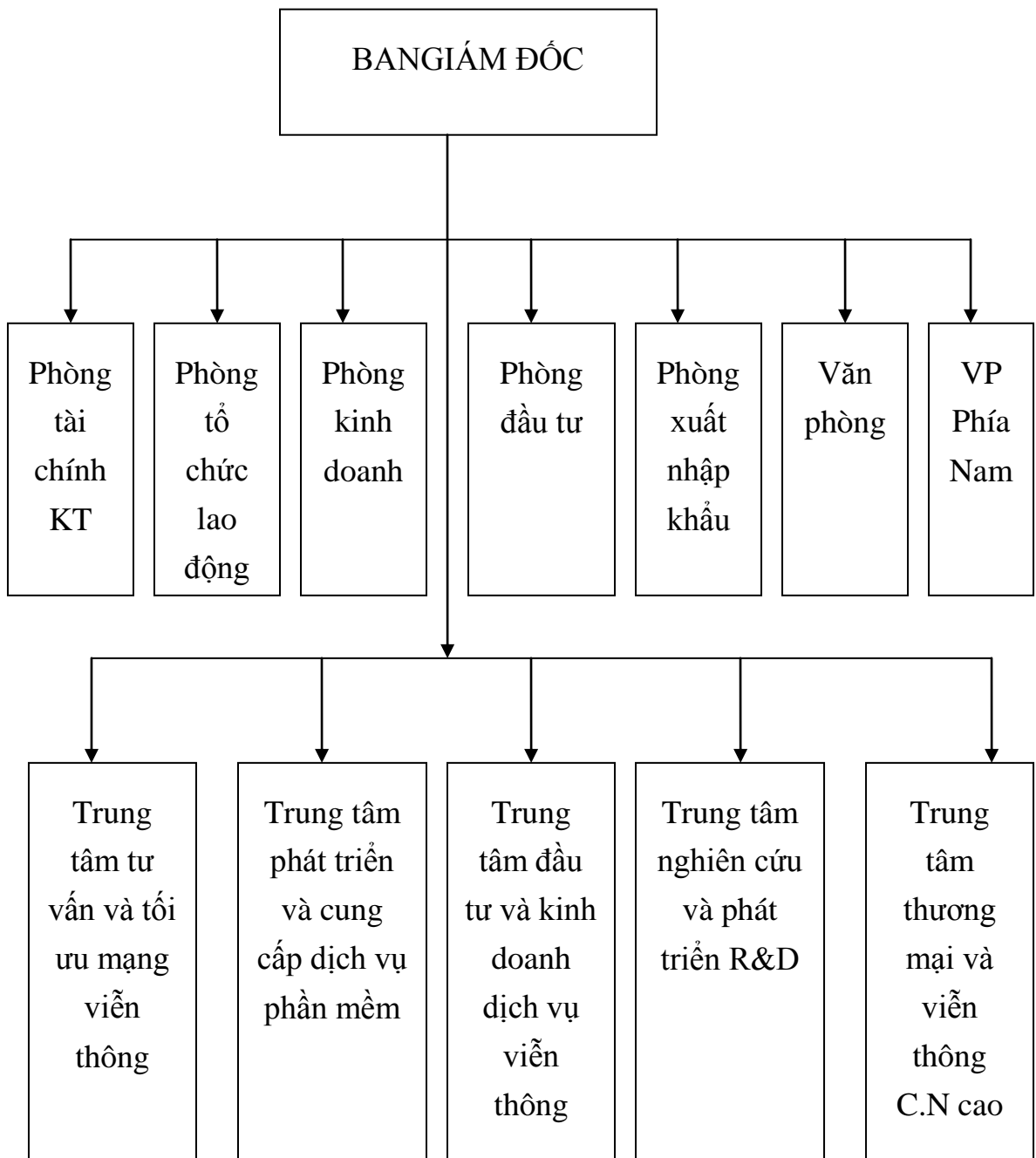
<b>STT</b>	<b>Tên cổ đông sáng lập</b>	<b>Số cổ phần</b>	<b>Giá trị (đồng)</b>
3.	Công ty cổ phần công nghệ viễn thông Việt Nhất	3.200.000	32.000.000.000

➤ Cơ cấu tổ chức bộ máy Công Ty Công Nghệ Viettel

Sơ đồ 1:

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQ KD tại Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel*

---



**Ban Giám Đốc:**

1. Tổng Giám đốc : Đồng chí Nguyễn Đình Chiến
2. Phó giám đốc : Đồng chí Nguyễn Quốc Hùng
3. Phó giám đốc : Đồng chí Nguyễn Đình Công

**Các phòng ban của công ty:**



***Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQ KD tại Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel***

---

*a. Khối sản xuất, kinh doanh gồm có :*

1. Trung tâm tư vấn và tối ưu mạng viễn thông.
2. Trung tâm phát triển và cung cấp dịch vụ phần mềm
3. Trung tâm đầu tư và kinh doanh dịch vụ viễn thông
4. Trung tâm nghiên cứu và phát triển R&D
5. Trung tâm thương mại và viễn thông công nghệ cao
6. Trung tâm Dịch vụ Truyền hình hội nghị

*b. Khối cơ quan:*

1. Phòng Tài chính
2. Phòng Tổ chức lao động
3. Phòng kinh doanh
4. Phòng xuất nhập khẩu
5. Phòng kế hoạch và đầu tư
6. Văn phòng

***II.1.2 Tổ chức hệ thống kế toán tại Công ty CP Công Nghệ Viettel***

Phòng TCKT hiện nay có 12 đồng chí, trong đó gồm 1 đồng chí kế toán trưởng và 11 đồng chí nhân viên:

*Trưởng phòng:*Đ/c Trịnh Quốc Đạt (Kế toán trưởng)

*Ban kế toán:*

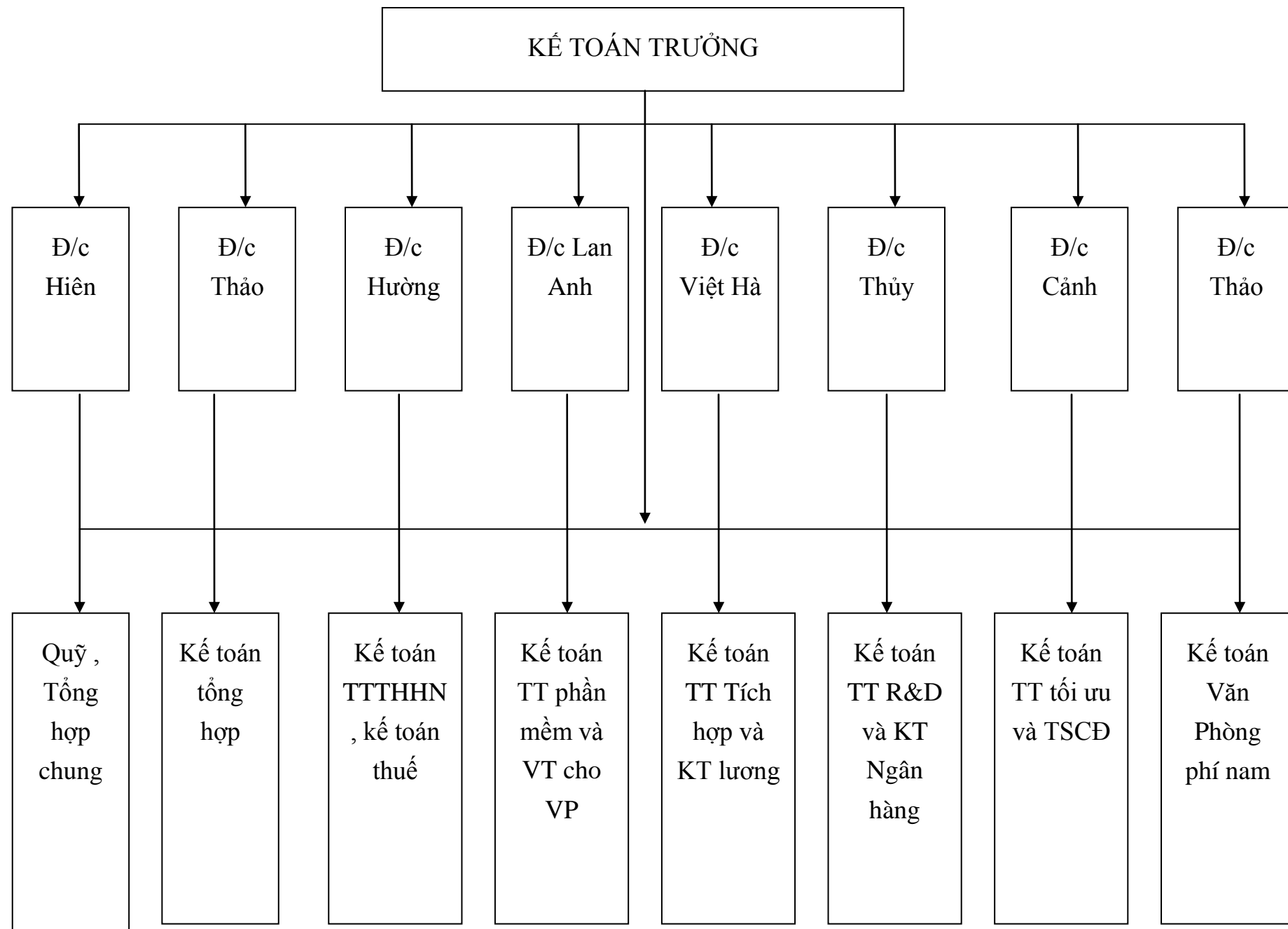
- Đ/c Nguyễn Thị Phương Thảo
- Đ/c Nguyễn Thị Hiên
- Đ/c Trần Quang Cảnh
- Đ/c Nguyễn Lan Anh
- Đ/c Phạm Xuân Thủy
- Đ/c Hoàng Việt Hà
- Đ/c Nguyễn Thị Thu Hường

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQ KD tại Công Ty Cổ Phần Công  
Nghệ Viettel*

---

- Đ/c Hoàng Thị KimThoa
- Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán

Sơ đồ 2.



## ***Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQ KD tại Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel***

---

- Kỳ kế toán
  - Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
  - Năm 2008 là năm đầu tiên Công ty vào hoạt động, niên độ kế toán đầu tiên của Công ty được tính bắt đầu từ ngày đăng ký kinh doanh, ngày 18 tháng 4 năm 2008, và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008, gồm 8 tháng 12 ngày.
- Một số chính sách chủ yếu công ty áp dụng

### **Chế độ kế toán:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán qui định tại Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính.

### **Đơn vị tiền tệ:**

- ✓ Số liệu kế toán được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.
- ✓ Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được ghi nhận như sau:
  - Thu ngoại tệ: Ghi nhận, qui đổi ra VNĐ theo tỷ giá thực tế của HT liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh.
  - Chi ngoại tệ: Ghi nhận, qui đổi ra VNĐ theo tỷ giá bình quân liên hoàn.

### **Hình thức kế toán áp dụng:** Chứng từ ghi sổ

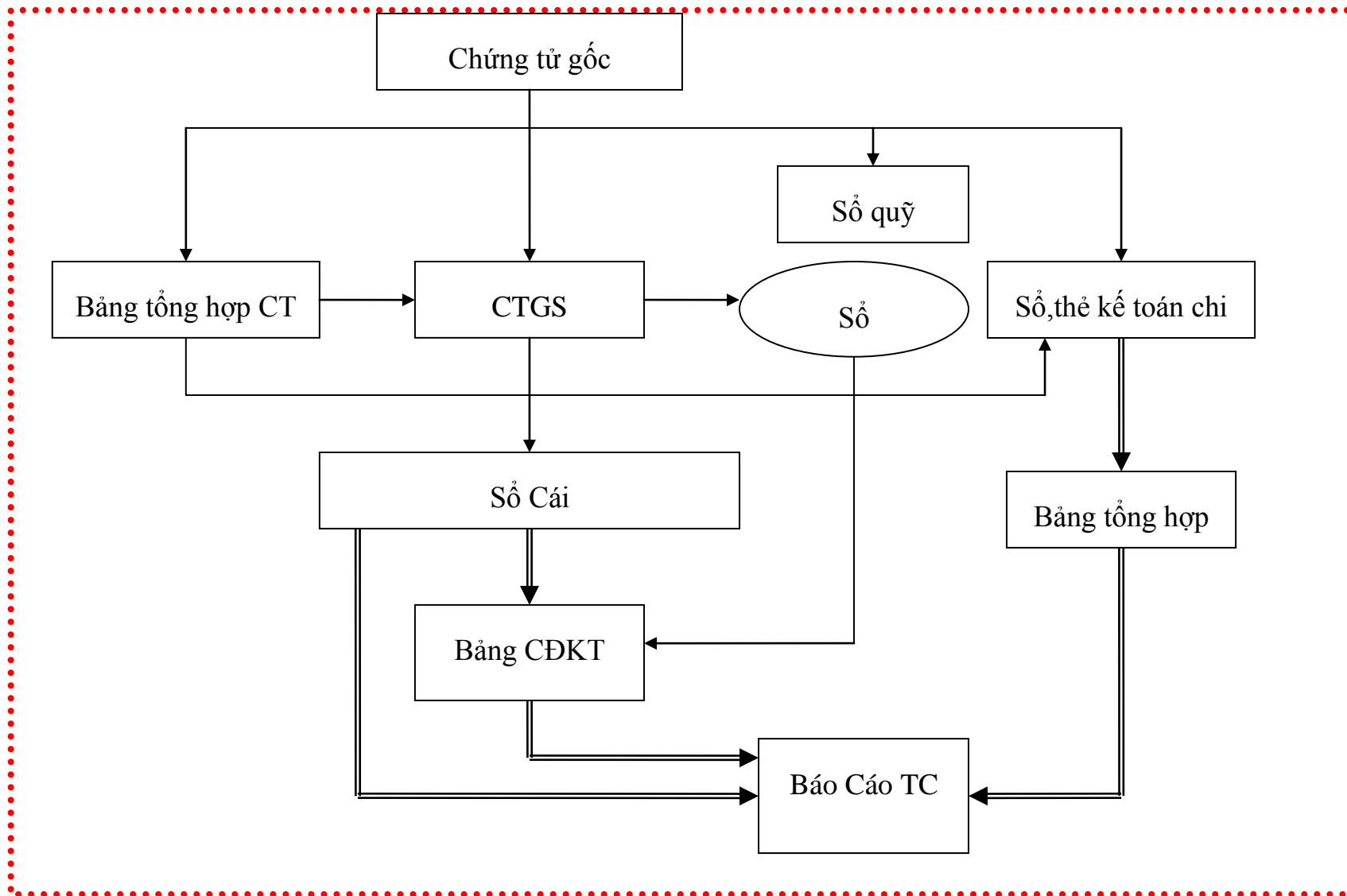
Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán chứng từ ghi sổ là căn cứ trực tiếp dùng để ghi sổ kế toán tổng hợp là những chứng từ ghi sổ. Việc ghi sổ kế toán tổng hợp bao gồm ghi theo trình tự thời gian trên sổ ĐKCTGS và ghi theo nội dung kinh tế trên sổ cái. Chứng từ ghi sổ được đánh số liên tục trong từng tháng

***Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQ KD tại Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel***

---

hoặc cả năm có chứng từ kế toán đính kèm, phải được kế toán trưởng duyệt trước khi ghi sổ kế toán.

Quy trình luân chuyển chứng từ theo hình thức chứng từ ghi sổ:



***Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQ KD tại Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel***

---

**Ghi chú:**

Ghi hàng ngày	—————→
Ghi cuối tháng, cuối kỳ	══════════→
Đối chiếu, kiểm tra	←-----→

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ và được thực hiện trên phần mềm kế toán máy ***IT SOFT ERP***

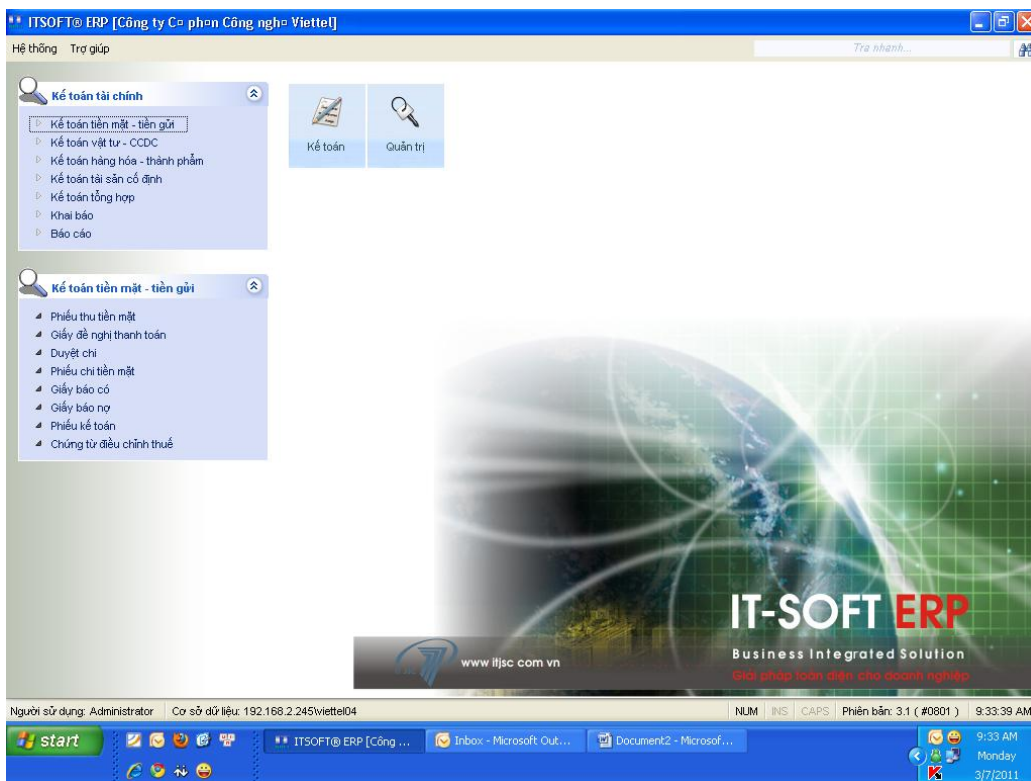
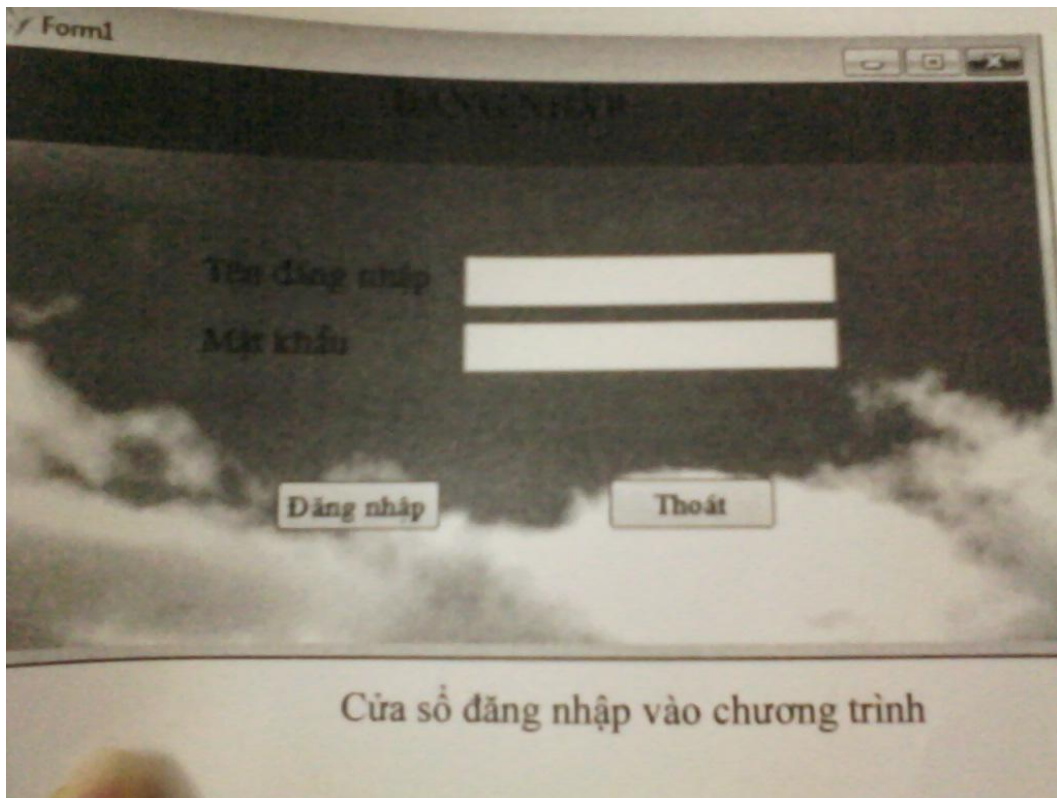
**TSCĐ và phương pháp khấu hao:**

- ✓ Áp dụng Quyết định 203/2003/QĐ-BTC ngày 31/12/2003 của Bộ tài chính.
- ✓ Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- ✓ Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- ✓ Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**Phần mềm kế toán sử dụng: *IT SOFT ERP***

Giao diện phần mềm:

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQ KD tại Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel*

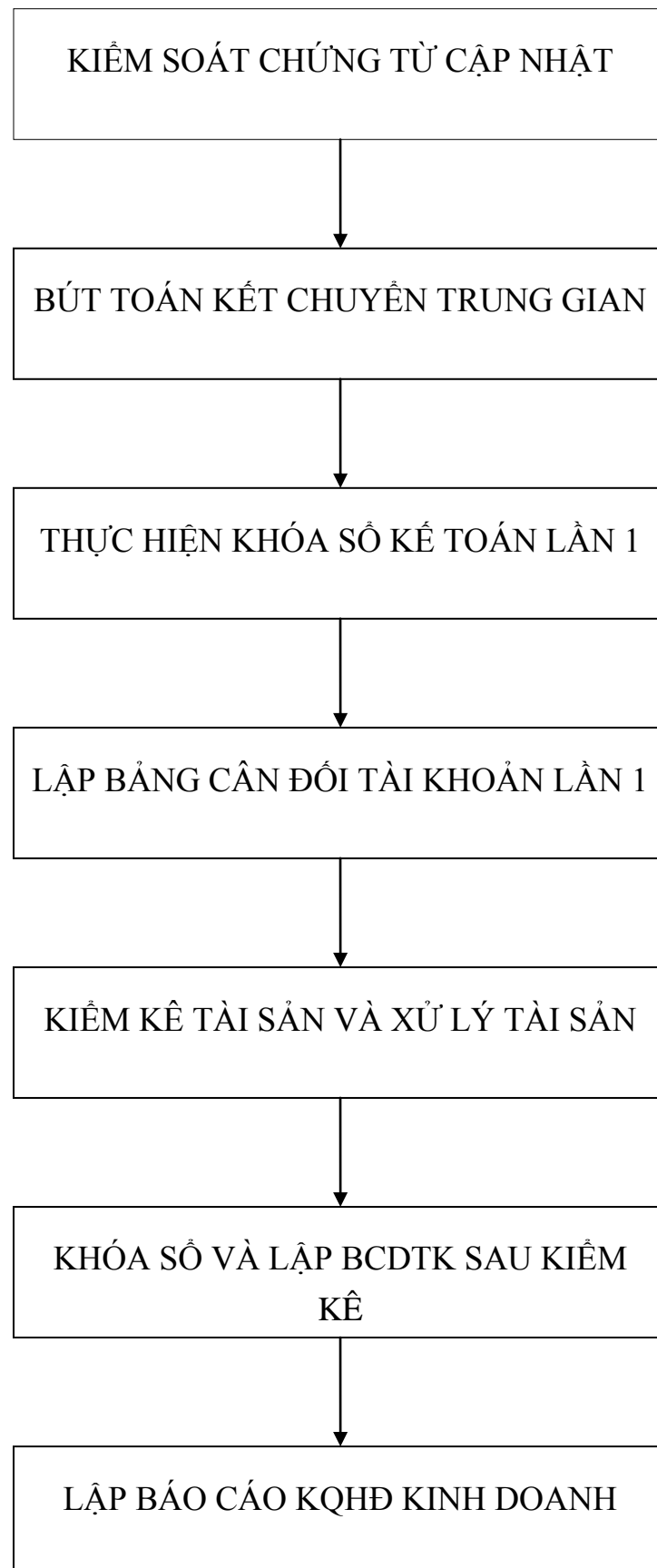




## **II.2 Thực trạng công tác lập BCKQ hoạt động kinh doanh tại công ty**

Báo cáo tài chính của công ty Cổ phần Công Nghệ Viettel nói chung và báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty Cổ Phần Công nghệ viettel nói riêng đều được lập theo năm.

Trình tự lập báo cáo cáo kết quả kinh doanh tại công ty:



***Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQ KD tại Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel***

---

***II.2.1 Một số công việc chuẩn bị trước khi lập BCKQ hoạt động kinh doanh tại công ty***

Tổ chức lập báo cáo tài chính nói chung, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng tại công ty Cổ phần Công Nghệ Viettel được tiến hành qua các bước công việc sau:

*1. Kiểm soát các chứng từ cập nhật*

Cơ sở dữ liệu để lập báo cáo kết quả kinh doanh kỳ này là báo cáo kết quả kinh doanh kỳ trước và hệ thống sổ kế toán (sổ tổng hợp và sổ chi tiết các TK) của kỳ kế toán cần lập báo cáo.

Một trong những yêu cầu được xem xét là quan trọng nhất của thông tin phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh là tính trung thực, chính xác và khách quan. Để đáp ứng yêu cầu đó thì cơ sở dữ liệu để lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cũng phải chính xác, trung thực, khách quan. Vì thế trước khi sử dụng thông tin trên hệ thống sổ kế toán để lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh công ty đã thực hiện các nghiệp vụ biện pháp cụ thể để kiểm tra tính chính xác, trung thực, khách quan của các thông tin trên hệ thống sổ kế toán. Việc này thường được tiến hành vào cuối năm và bằng cách kiểm soát các nghiệp vụ ghi sổ sách kế toán có tổng hợp và hệ thống sổ kế toán chi tiết có chứng từ hay không. Trình tự kiểm soát được tiến hành như sau:

- Sắp xếp các chứng từ kế toán theo trật tự thời gian phát sinh
- Đối chiếu nội dung kinh tế, số tiền phát sinh từng chứng từ với nội dung kinh tế, số tiền của từng nghiệp vụ được phản ánh trong chứng từ ghi sổ.
- Đối chiếu số liệu giữa các sổ chi tiết và bảng tổng hợp chi tiết

*2. Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian*

Vì các tài khoản trung gian thuộc nhóm 5, 6, 7, 8, 9 không có số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ mà chỉ có số phát sinh trong kỳ nên kế toán tiến hành kết chuyển số phát sinh của các tài khoản này trước khi khóa sổ.

*3. Thực hiện khóa sổ lần 1*

## *Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQ KD tại Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel*

---

Sau khi thực hiện kiểm soát các nghiệp vụ ghi sổ kế toán là có thực được phản ánh đầy đủ, chính xác và kết thúc bút toán kết chuyển trung gian. Kế toán thực hiện các bút toán khóa sổ kế toán lần 1 để xác định số phát sinh, số dư nợ, có của mỗi khoản được phản ánh trên sổ kế toán.

### *4. Lập bảng cân đối tài khoản lần 1*

Căn cứ vào số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ và số dư cuối kỳ của từng tài khoản trên sổ kế toán (sổ cái tài khoản), kế toán lập bảng cân đối tài khoản lần 1.

Việc lập bảng cân đối tài khoản lần 1 nhằm mục đích: Kiểm tra các bút toán ghi trong hệ thống sổ kế toán có đảm bảo mối quan hệ cân đối giữa các tài khoản kế toán hay không. Để hiểu được điều này kế toán đã kiểm tra:

- Kiểm tra tính cân đối giữa tổng số dư nợ và có trong kỳ, tổng số dư nợ và có cuối kỳ của các tài khoản thể hiện trên bảng cân đối kế toán.
- Đối chiếu số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ, số dư cuối kỳ của từng tài khoản phản ánh trên bảng cân đối tài khoản với SDDK, SPS, SDCK trên từng sổ cái tài khoản tương ứng.
- Kiểm tra sự phù hợp số liệu giữa sổ cái tài khoản với sổ chi tiết tài khoản đối chiếu SDDK, SPS, SDCK trên bảng cân đối với bảng tổng hợp chi tiết tài khoản.

### *5. Kiểm kê tài sản và xử lý kiểm kê*

Để thông tin kế toán phản ánh đúng thực trạng tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh, một công tác không thể thiếu được trong tổ chức công tác kế toán nói chung và tổ chức lập báo cáo tài chính nói riêng là kiểm kê tài sản và lập biên bản xử lý kiểm kê.

Tại công ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel, việc kiểm kê được thực hiện vào cuối năm. Ngoài ra, công ty còn duy trì chế độ kiểm kê bất thường nhằm mục đích tăng cường công tác quản lý tình hình tài chính cũng như hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Kết thúc quá trình kiểm kê, ban kiểm kê lập biên bản

***Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQ KD tại Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel***

---

gửi về phòng kế toán. Căn cứ vào biên bản kiểm kê, kế toán xử lý kiểm kê như sau:

-Trường hợp không thừa, thiếu tài sản hoặc thừa tài sản, thiếu tài sản nhưng biên bản xử lý kiểm kê ghi rõ hạch toán vào kỳ báo cáo sau thì chấp nhận kết quả khóa sổ tạm thời và bảng cân đối tài khoản tạm thời đã lập là kết quả chính thức.

-Trường hợp, có thừa thiếu tài sản nhưng biên bản xử lý kiểm kê ghi rõ hạch toán thừa, thiếu tài sản vào kỳ báo cáo, kế toán thực hiện bút toán điều chỉnh lại số liệu theo biên bản xử lý kiểm kê sau đó lập lại bảng cân đối tài khoản và khóa sổ kế toán chính thức.

***6. Khóa sổ kế toán và lập bảng cân đối tài khoản sau khi kiểm kê***

Bước này chỉ được thực hiện trong trường hợp thừa, thiếu tài sản mà biên bản xử lý kiểm kê tài sản ghi rõ hạch toán thừa hoặc thiếu tài sản vào kỳ báo cáo.

Sau đây là số liệu năm 2010 của công ty CP Công Nghệ Viettel để minh họa cho các khâu chuẩn bị lập báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty.

*\*Kế toán tổng hợp chi phí, doanh thu xác định kết quả kinh doanh của công ty CP Công Nghệ Viettel năm 2010*

***Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQ KD tại Công Ty Cổ Phần Công  
Nghệ Viettel***

---

*\*Thực hiện bút toán kết chuyển lần 1*

- Trích sổ cái TK 511 năm 2010 (biểu 1)
- Trích sổ cái TK 515 năm 2010 (biểu 2)
- Trích sổ cái TK 632 năm 2010 (biểu 3)
- Trích sổ cái TK 635 năm 2010 (biểu 4)
- Trích sổ cái TK 641 năm 2010 (biểu 5)
- Trích sổ cái TK 642 năm 2010 (biểu 6)
- Trích sổ cái TK 711 năm 2010 (biểu 7)
- Trích sổ cái TK 811 năm 2010 (biểu 8)
- Trích sổ cái TK 821 năm 2010 (biểu 9)
- Trích sổ cái TK 911 năm 2010 (biểu 10)
- Trích sổ cái TK 421 năm 2010 (biểu 11)

***II.2.2 Công tác lập báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel***

Công việc lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo một trình tự nhất định. Để minh họa trình tự này, trong khóa luận, em xin được lấy công tác lập báo cáo tài chính này cho năm tài chính kết thúc 31.12.2010

***II.2.2.1 Căn cứ lập BCKQ hoạt động kinh doanh năm 2010***

- Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2009
- Sổ kế toán trong kỳ dùng cho các tài khoản từ loại 5 đến loại 9

***II.2.2.2 Nội dung và phương pháp lập BCKQ hoạt động kinh doanh***

Phản ánh kết quả kinh doanh của công ty bao gồm kết quả kinh doanh và kết quả khác.

Phần I chúng ta đã tìm hiểu khái quát chung nội dung và phương pháp lập BCKQ hoạt động kinh doanh, ở chương này chúng ta sẽ tìm hiểu cụ thể “nội dung của từng chỉ tiêu ghi vào cột 4” năm nay” như sau:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu của các công trình, hạng mục công trình xây dựng.....

Trong quý IV năm 2010 chỉ tiêu này là 399,892,213,475

2. Doanh thu thuần (mã số 10):

Mã số 10=mã số 01- mã số 02

Trong quý IV năm 2010 chỉ tiêu này là 399,892,213,475

3. Giá vốn hàng bán (mã số 11):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí của các công trình, hạng mục công trình hoàn thành bàn giao đã được quyết toán.

***Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQ KD tại Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel***

---

Trong quý IV năm 2010 chỉ tiêu này là 352,948,400,280

4. Lợi nhuận gộp (mã số 20):

Mã số 20=mã số 10-mã số 11

Trong quý IV năm 2010 chỉ tiêu này là 46,943,813,195

5. Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21):

Chỉ tiêu này phản ánh tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng phát sinh tại công ty.

Trong quý IV năm 2010 chỉ tiêu này là 7,934,546,557

6. Chi phí tài chính (mã số 22):

Trong quý IV năm 2010 chỉ tiêu này là 9,086,005,874

7. Chi phí bán hàng (mã số 24):

Trong quý IV năm 2010 chỉ tiêu này là -2,157,285,897

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp (mã số 25):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh ở công ty như: tiền điện, tiền nước, tiền internet, tiền tiếp khách phục vụ cho hoạt động của công ty..

Trong quý IV năm 2010 chỉ tiêu này là 41,616,310,562

9. Lợi nhuận hoạt động kinh doanh (mã số 30):

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo

Mã số 30= mã số 20+mã số 21-mã số 22- mã số 24- mã số 25

Trong quý IV năm 2010 chỉ tiêu này là 6,333,329,213

10. Thu nhập khác (mã số 31):

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động kinh doanh và hoạt động tài chính của doanh nghiệp.



***Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQ KD tại Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel***

---

Trong quý IV năm 2010 chỉ tiêu này là 6,740,682,865

11. Chi phí khác (mã số 32):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí phát sinh trong kỳ của công ty.

Trong quý IV năm 2010 chỉ tiêu này là 4,189,212,583

12. Lợi nhuận khác (mã số 40):

Mã số 40 = mã số 31 - mã số 32

Trong quý IV năm 2010 chỉ tiêu này là 2,551,470,282

13. Tổng lợi nhuận trước thuế (mã số 50):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp số lợi nhuận kế toán thực hiện được tại công ty trước khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp.

Mã số 50 = mã số 30 + mã số 40

Trong quý IV năm 2010 chỉ tiêu này là 8,884,799,495

14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mã số 51):

Chỉ tiêu này phản ánh thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh tại công ty.

Mã số 51 = (mã số 50 - DT các dự án không chịu thuế TNDN) x 25%

Trong quý IV năm 2010 chỉ tiêu này là 1,968,467,369

15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (mã số 60):

Mã số 60 = Mã số 50 - Mã số 51

Trong quý IV năm 2010 chỉ tiêu này là 6,916,332,126.

16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (mã số 70):

Chỉ tiêu này năm 2010 là: 1,374

*Sau đây là báo cáo kết quả kinh doanh năm 2010 (biểu 12) tại công ty.*

## *Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQ KD tại Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel*

---

### **II.2.3 Công tác phân tích BCKQ kinh doanh tại công ty**

Tại công ty CP Công Nghệ Viettel đã tiến hành phân tích hoạt động kinh doanh thông qua việc phân tích tình hình thực hiện tài chính của doanh nghiệp.

*\*Ý nghĩa của việc phân tích kết quả hoạt động kinh doanh của công ty*

-Kết quả sản xuất kinh doanh là mục tiêu hoạt động kinh doanh của công ty trong từng thời kỳ, từng giai đoạn. hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh là lý do tồn tại và phát triển của công ty trên thương trường kinh doanh. Hoàn thành vượt mức kế hoạch hay không hoàn thành vượt mức kế hoạch đều phải xem xét đánh giá, nhằm tìm ra các nguyên nhân ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến kết quả kinh doanh của công ty.

-Một kế hoạch kinh doanh cho dù chặt chẽ như thế nào chăng nữa với thực tế đã và đang diễn ra vẫn chỉ là một dự kiến. Thông qua thực tiễn kiểm nghiệm, sẽ có nhiều điều cần bổ sung và hoàn thiện để lập kế hoạch cho năm tiếp theo.

-Phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh còn giúp cho lãnh đạo công ty có được những thông tin cần thiết để đưa ra những quyết định sửa chữa, điều hành kịp thời nhằm đạt được mục tiêu mong muốn trong qua trình điều hành sản xuất kinh doanh.

-Đồng thời phân tích hoạt động kinh doanh là công cụ để phát hiện những khả năng tiềm tàng trong hoạt động kinh doanh. Đồng thời cũng cho các doanh nghiệp nhìn nhận đúng khả năng, sức mạnh cũng như hạn chế trong doanh nghiệp

*\*Các bước thực hiện phân tích, đánh giá thực hiện tài chính*

-Thu thập thông tin, số liệu đã và đang diễn ra về các chỉ tiêu phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

-So sánh doanh thu, lợi nhuận thực hiện được với kế hoạch, qua đó đánh giá tổng quát tình hình thực hiện doanh thu, lợi nhuận có đạt được mức kế hoạch đề ra hay không.

-So sánh các tỷ suất sinh lợi giữa thực hiện với kế hoạch

***Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQ KD tại Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel***

---

-Phân tích các nguyên nhân đã và đang ảnh hưởng tích cực và tiêu cực tình hình thực hiện kế hoạch.

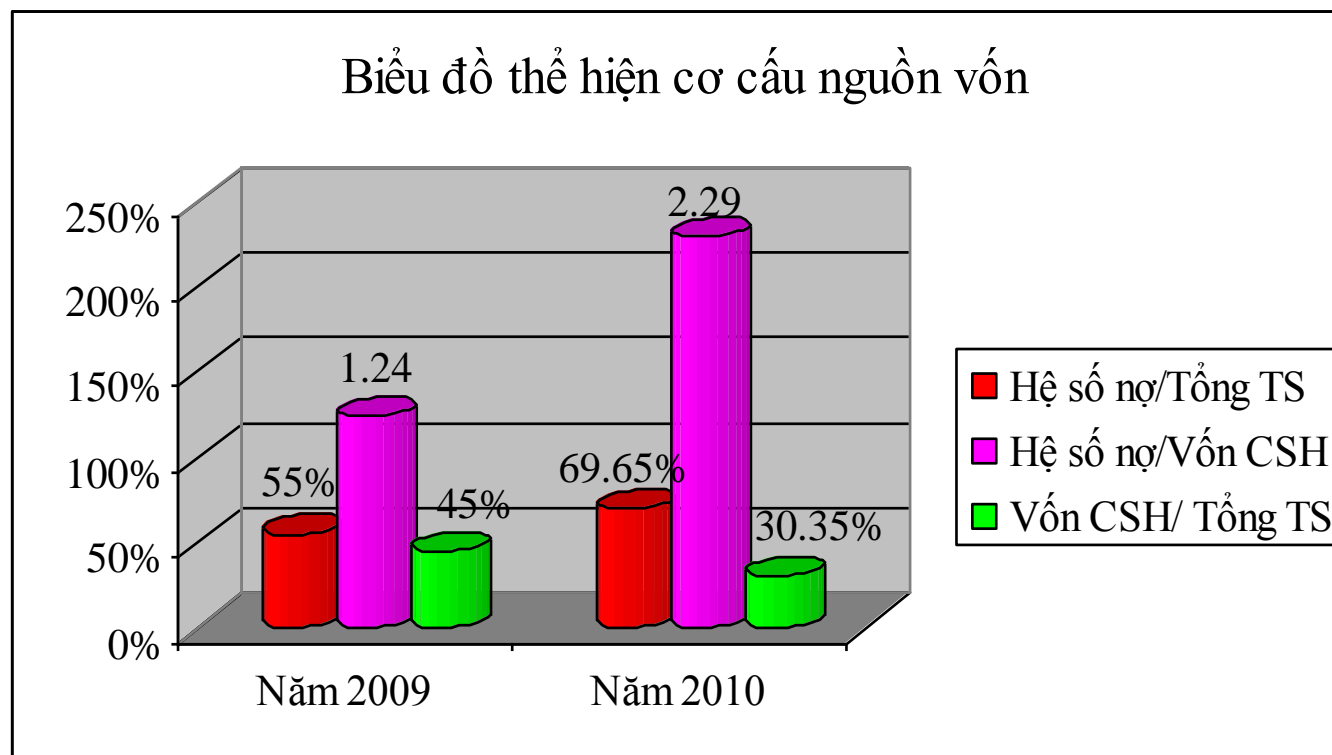
-Cung cấp tài liệu phân tích kết quả sản xuất kinh doanh, các dự báo tình hình kinh doanh sắp tới của công ty cho lãnh đạo và bộ phận quản lý.

*\*Sau đây là tình hình phân tích tài chính của công ty năm 2010.*

*Nhóm chỉ tiêu cơ cấu vốn:*

**Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQ KD tại Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel**

Chỉ tiêu		Năm 2009	Năm 2010
Hệ số nợ trên Tổng TS	$= \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng TS}} \times 100$	$\frac{152,670,400,245}{275,605,071,486} \times 100 = 55\%$	$\frac{179,667,274,337}{257,943,562,693} \times 100 = 69.65\%$
Hệ số nợ trên Vốn CSH	$= \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Vốn CSH}} \times 100$	$\frac{152,670,400,245}{122,934,671,241} = 1.24$	$\frac{179,667,274,337}{78,276,288,356} = 2.29$
Hệ số VCSH Trên Tổng TS	$= \frac{\text{Vốn CSH}}{\text{Tổng TS}} \times 100$	$\frac{122,934,671,241}{275,605,071,486} \times 100 = 45\%$	$\frac{78,276,288,356}{257,943,562,693} \times 100 = 30.35\%$



## ***Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQ KD tại Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel***

---

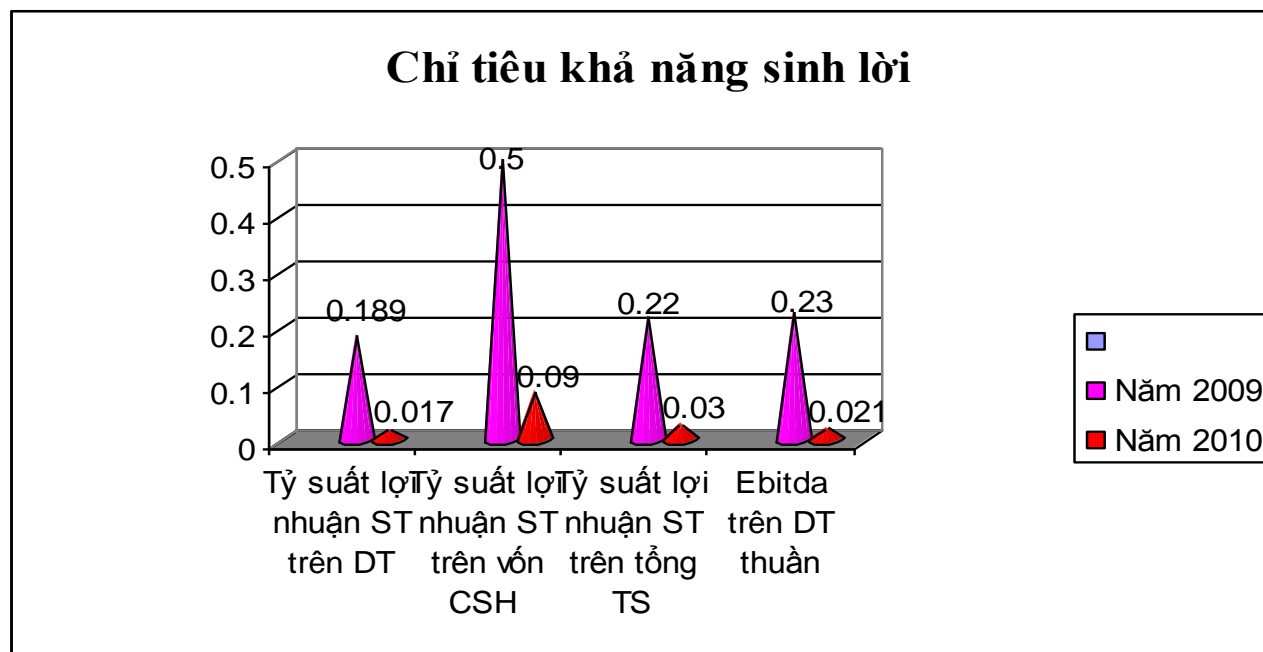
Nhóm chỉ tiêu này phản ánh cơ cấu nguồn vốn kinh doanh và quy mô tài chính của công ty. Theo đó, cơ cấu nguồn vốn của công ty năm 2010 thay đổi đáng kể, với giá trị vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản giảm 15.35%, từ 45% xuống còn 30.35%. Tuy nhiên, việc giảm tỷ trọng vốn chủ sở hữu trong cơ cấu tài sản công ty là hợp lý bởi quy mô kinh doanh của công ty đang được mở rộng, giá trị nợ tăng. Năm 2010 vốn chủ sở hữu giảm từ 122 tỷ → 78 tỷ tương đương 66 tỷ. Giá trị này được tạo lập bởi 65.3 tỷ đồng lợi nhuận chưa phân phối của năm 2009; 51.9 tỷ đồng từ vốn góp của các cổ đông cùng với lợi nhuận sau thuế 6.9 tỷ được hình thành trong giai đoạn này. Tỷ lệ vốn chủ sở hữu giảm tương ứng với sự gia tăng của hệ số nợ trên tổng tài sản 69.65%. Tỷ lệ này xuất phát từ nguyên nhân sau: phải trả người bán và người mua trả tiền trước chiếm tỷ lệ 49.95% trong tổng nợ ngắn hạn ( năm 2009 là 59.72% giảm xuống 9.77%). Nhìn vào bảng cân đối kế toán ta thấy rằng phải trả người bán năm 2010 là 83 tỷ tăng 27 tỷ so với năm 2009 và chiếm tỷ lệ 1.5% → điều này có thể giải thích rằng công ty tăng cường mua hàng đầu năm để chuẩn bị cho những hợp đồng cuối năm. Ngoài ra, việc tăng các khoản phải trả cũng cho thấy công ty đang đi chiếm dụng vốn của nhà cung cấp. Đây là cách huy động vốn khá hiệu quả bằng uy tín của công ty do tiết kiệm được chi phí lãi vay so với việc huy động vốn bằng đi vay. Hiện nay, tuy tài sản ngắn hạn của công ty vẫn đáp ứng được các khoản nợ ngắn hạn (hệ số thanh toán >1) nhưng cũng cần theo dõi và sắp xếp kế hoạch trả nợ đúng hạn để giữ vững uy tín với nhà cung cấp.

Giá trị nợ năm 2010 gấp 2.29 lần giá trị vốn chủ sở hữu nhưng do hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn lớn hơn 1 nên tài sản ngắn hạn của công ty vẫn đảm bảo được khả năng chi trả nợ. Điều này cho thấy công ty đã sử dụng hiệu quả vốn chiếm dụng và khai thác tốt lợi thế về chi phí. Nếu so sánh với công ty cùng ngành CMC thì mức độ tự chủ về tài chính của công ty vẫn cao hơn. Một đồng tài sản của công ty được tài trợ bởi 0.3035 đồng vốn chủ sở hữu và 0.6965 đồng nợ trong khi đó con số này của CMC tương ứng là 0.28 đồng và 0.72 đồng. Ta thấy rằng cơ cấu vốn của công ty tiến dần tới cơ cấu vốn bình quân của các doanh nghiệp đặc trưng trong ngành.

*Nhóm chỉ tiêu khả năng sinh lời:*

**Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQ KD tại Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel**

Chỉ tiêu khả năng sinh lời	Năm 2009	Năm 2010
Tỷ suất LNST trên DT thuần = $\frac{\text{LNST}}{\text{DT thuần}}$	$\frac{62,290,483,982}{328,603,518,039} = 0.189$	$\frac{6,916,332,126}{399,892,213,475} = 0.017$
LNST trên VCSH = $\frac{\text{LNST}}{\text{Vốn CSH}}$	$\frac{62,290,483,982}{122,934,671,241} = 0.5$	$\frac{6,916,332,126}{78,276,288,356} = 0.09$
LNST trên Tổng TS = $\frac{\text{LNST}}{\text{Tổng TS}}$	$\frac{62,290,483,982}{275,605,071,486} = 0.22$	$\frac{6,916,332,126}{257,943,562,693} = 0.03$
Ebitda trên DT thuần = $\frac{\text{Ebitda}}{\text{DT thuần}}$	$\frac{75,486,078,274}{328,603,518,039} = 0.23$	$\frac{8,884,799,495}{399,892,213,475} = 0.021$



***Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQ KD tại Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel***

---

So với năm 2009, doanh thu năm 2010 tăng 71.2 tỷ đồng tương đương với 17.8%. Tuy nhiên, giá vốn trong giai đoạn này chiếm phần lớn trên doanh thu 88% trong khi đó cùng kỳ năm ngoái tỷ lệ này chỉ chiếm 68% nên lợi nhuận gộp của năm 2010 chỉ đạt 46.9 tỷ đồng giảm 56.1 tỷ tương ứng 54.5% so với năm 2009. Điều này góp phần làm cho lợi nhuận sau thuế giảm 55.3 tỷ tương đương 88.9 % so với năm 2009. Do đó, tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên doanh thu giảm cứ 1 đồng doanh thu tạo ra 0.017 đồng lợi nhuận sau thuế và giảm 0.172 đồng so với cùng kỳ năm 2009. Sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế cùng với sự giảm sút của tài sản và vốn chủ sở hữu dẫn đến các chỉ tiêu tài chính khác về khả năng sinh lời của công ty cũng giảm so với năm 2009. Nguyên nhân dẫn đến điều này là do: hàng tồn kho năm 2010 giảm 6 lần so với năm 2009 →doanh thu thay đổi nhiều (tăng 99 tỷ). Điều này phản ánh hiệu quả hoạt động của công ty tăng, tốc độ chuyển đổi tài sản, hàng tồn kho thành doanh thu cao. Ngoài ra, do năm 2010 chịu tác động của lạm phát do đó các chi phí để sử dụng cao hơn dự tính → giá vốn hàng bán cao.

Tỷ lệ giá vốn trong doanh thu:

$$\text{Tỷ lệ giá vốn trong doanh thu} = \frac{\text{Giá vốn}}{\text{Doanh thu}} \times 100$$

Chứng từ sử dụng:

-Bảng tổng hợp tài khoản theo điều kiện lọc TK 511 năm 2009 (biểu 13)

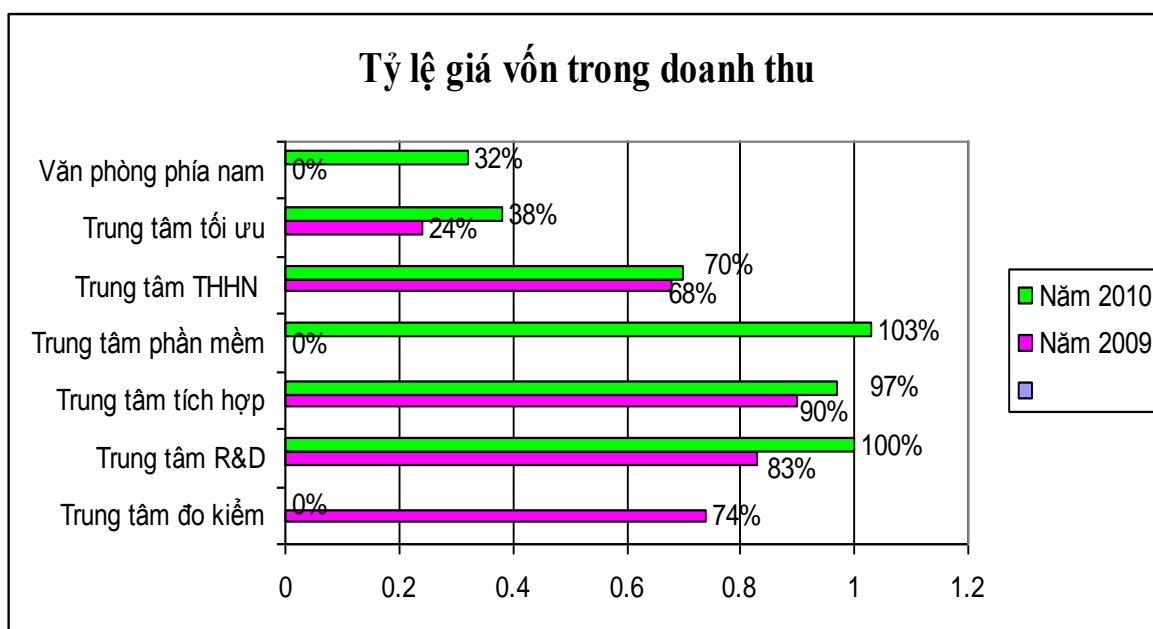
-Bảng tổng hợp tài khoản theo điều kiện lọc TK 511 năm 2010 (biểu 14)

**Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQ KD tại Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel**

Chỉ tiêu tỷ lệ giá vốn trong doanh thu	Năm 2009				Năm 2010					
Trung tâm Đo kiểm	28,279,442,379	x	100	=	74%	0%				
	38,215,462,674									
Trung tâm R&D	38,716,903,914	x	100	=	83%	96,455,780,682	x	100	=	100%
	46,646,872,186					96,455,780,682				
Trung tâm tích hợp(TT TM & viễn thông CN cao)	36,979,641,377	x	100	=	90%	63,258,767,648	x	100	=	97%
	41,088,490,419					65,215,224,379				
Trung tâm phần mềm	0%					39,264,030,355	x	100	=	103%
						38,120,417,820				
Phòng DV truyền hình hội nghị	70,402,359,022	x	100	=	68%	116,524,446,128	x	100	=	70%
	103,532,880,915					166,463,494,468				
Trung tâm Tối ưu	23,005,156,451	x	100	=	24%	12,631,825,414	x	100	=	38%
	95,854,818,545					33,241,645,826				
Văn phòng phía nam	0%					126,608,096	x	100	=	32%
						395,650,300				



**Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQ KD tại Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel**



Thực tế cho thấy, trung tâm R&D và Trung tâm tích hợp có tỷ trọng giá vốn hàng bán trong tổng doanh thu cao nhất (trên 95%). Do các sản phẩm của 2 trung tâm này chủ yếu là đặt hàng sản xuất và cung cấp lại cho khách hàng nên chênh lệch giá không cao, làm cho tỷ suất sinh lời của 2 trung tâm rất thấp với 3,4% của trung tâm tích hợp và 0,2% của trung tâm R&D. Do đó, góp phần làm giảm tỷ suất sinh lời (hay lợi nhuận gộp biên = LN gộp/ DT thuần) của Công ty từ 31,4% năm 2009 xuống còn 11,5% năm 2010.

Hơn nữa, do phải đặt hàng sản xuất sản phẩm hoặc ủy thác nhập khẩu nên chi phí phát sinh chủ yếu là ở 2 trung tâm: tích hợp và R&D với các chi phí liên quan đến đơn hàng sản xuất Homephon và cung cấp hệ thống Vsat-System. Điều này cũng đặt ra vấn đề về quản lý chi phí theo định mức. Hiện nay, Phòng Tài Chính Kế toán đang từng bước nghiên cứu và kết hợp với các Trung tâm để xây dựng định mức chi phí cho các khoản chi thường xuyên nhằm quản lý chi phí hiệu quả hơn.

Ngoài ra, đóng góp nhiều nhất vào lợi nhuận sau thuế là 2 trung tâm: Truyền hình hội nghị và Tối ưu với 94%. Mặc dù doanh thu từ 2 trung tâm này chỉ chiếm 49% nhưng đây lại là 2 trung tâm có tỷ suất sinh lời cao (trung tâm tối ưu: 62% và Truyền hình hội nghị là 30%) do khách hàng chủ yếu trong giai đoạn này là các khách hàng trong nội bộ Tập Đoàn như Viettel Telecom, Viettel

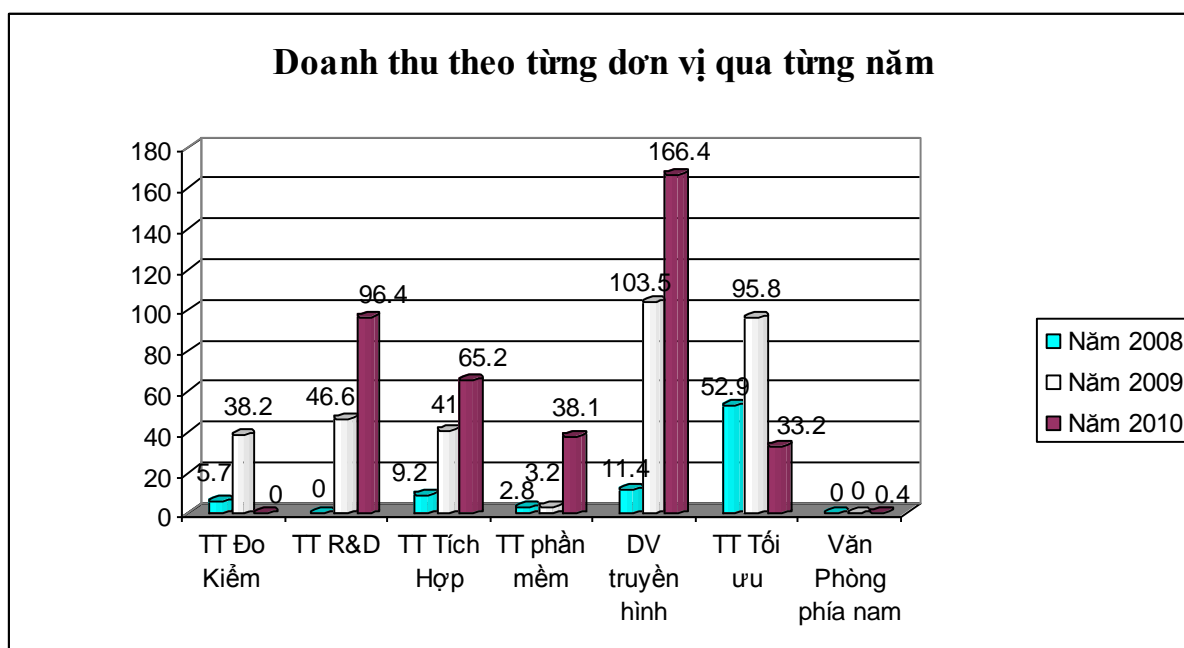
***Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQ KD tại Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel***

Global, Tổng Công ty Viễn thông Quân Đội,.....nên chi phí bỏ ra không lớn mà có thể bán giá ưu đãi hơn.

***Doanh thu theo từng đơn vị qua các thời kỳ***

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
TT Đo Kiểm	5.7	38.2	0.0
TT R&D	0	46.6	96.4
TT Tích Hợp	9.2	41	65.2
TT phần mềm	2.8	3.2	38.1
DV truyền hình	11.4	103.5	166.4
TT Tối ưu	52.9	95.8	33.2
Văn Phòng phía nam	0	0	0.4

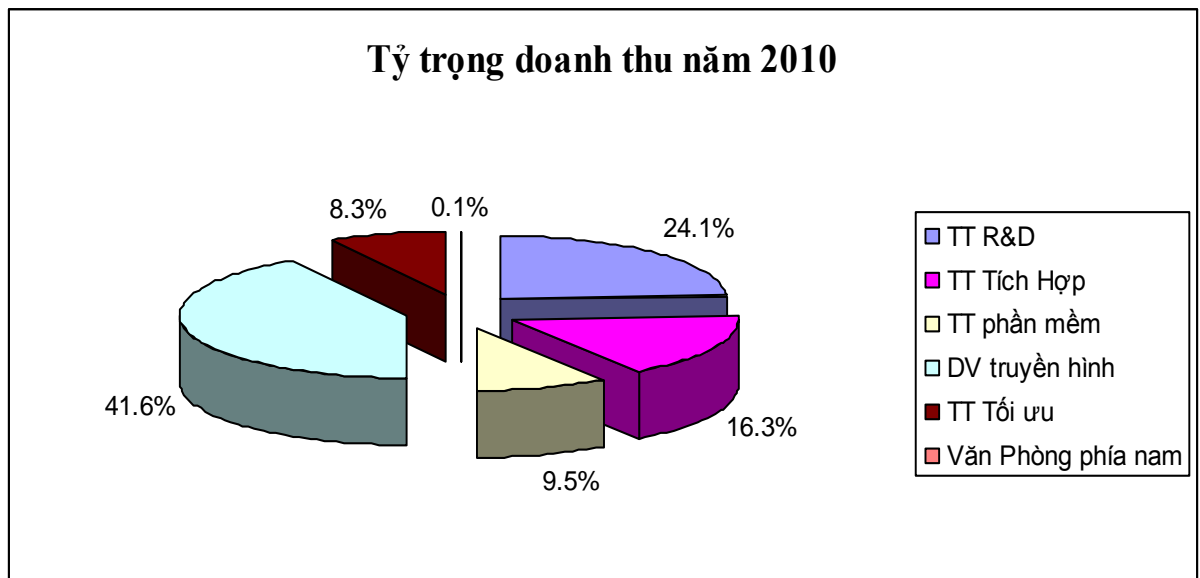


Trong năm 2010 doanh thu được tạo nên bởi 3 trung tâm: R&D, tích hợp và DV truyền hình hội nghị trong đó doanh thu của trung tâm DV truyền hình hội nghị lớn nhất đạt 166.4 tỷ đồng chiếm 41,6% tổng doanh thu của Công ty, tiếp đến là trung tâm R&D đạt 96.4 tỷ đồng đóng góp 24,1% vào tổng doanh thu của Công ty với 65.2 tỷ đồng doanh thu trung tâm tích hợp cũng đóng góp 16,3% vào doanh thu của Công ty. Nếu như năm 2009, doanh thu trung tâm tối ưu chiếm tỷ trọng khá cao với 29% tương đương với 95.8 tỷ đồng thì trong năm 2010, doanh thu của trung tâm này chỉ đạt 33.2 tỷ đồng chiếm 8,3% tổng doanh thu của toàn

## ***Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQ KD tại Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel***

Công ty. Sở dĩ, năm 2010 có doanh cao vì năm 2010 nhận được tiền thanh toán cho hợp đồng cung cấp 250 000 Homephon của Viettel Telecom trị giá 46,3 tỷ đồng và 15,1 tỷ đồng từ dự án Vsat-Star Telecom, vào cuối năm trung tâm DV truyền hình hội nghị đã nghiệm thu và bàn giao dịch vụ truyền hình tới tuyến huyện và Bộ Công an, trung tâm Tối ưu hoàn thành giai đoạn 2 dịch vụ tối ưu 2G. Nhìn chung, doanh thu năm 2010 của Công ty chủ yếu từ hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ cho nội bộ Tập đoàn với 68% tổng doanh thu. Như vậy, thị trường bên ngoài Tập đoàn vẫn sẽ là thị trường tiềm năng để Công ty mở rộng phát triển. Ta thấy rằng, qua các năm chế độ kế toán mà Công ty áp dụng không thay đổi do đó không ảnh hưởng tới báo cáo kết quả kinh doanh trong Công ty.

Dưới đây là biểu đồ thể hiện tỷ trọng doanh thu của Công ty trong năm 2010:



Phần trên em đã trình bày Công tác lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty Cổ Phần Công nghệ Viettel. Phần III, em xin mạnh dạn đưa ra một số nhận xét và ý kiến cá nhân nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Tổng Công ty.

### **CHƯƠNG III**

## **HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIETTEL**

### **III.1 Nhận xét đánh giá chung về công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel.**

#### ***III.1.1 Một số nhận xét về Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel.***

Từ khi ra đời cho đến nay Công ty CP Công Nghệ Viettel luôn đóng vai trò quan trọng.

Công ty đã trải qua quá trình hình thành và phát triển lâu dài, điều này đã tạo điều kiện thuận lợi trong cơ chế thị trường.

Do đặc thù về ngành nghề kinh doanh đa dạng, liên quan đến hoạt động sản xuất, thương mại, hoạt động xuất nhập khẩu các sản phẩm, dịch vụ điện tử viễn thông, công nghệ thông tin nên công tác kế toán khá đa dạng và phức tạp. Đặc điểm đó đòi hỏi các kế toán viên phải có khả năng chuyên môn sâu, hiểu biết rộng về qui trình sản xuất trong lĩnh vực bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, từ đó hiểu được tính chất, đặc điểm chi phí, doanh thu, chứng từ kế toán liên quan.

Với đặc thù công việc, yêu cầu của Công ty Cổ phần Công nghệ Viettel mỗi cán bộ kế toán tài chính được đòi hỏi phải chịu được áp lực công việc cao, biết làm việc khoa học và sáng tạo, tinh thần làm việc quyết liệt, đồng thời luôn có tinh thần hợp tác thân thiện, sẵn sàng trợ giúp nhau xử lý được khối lượng công việc lớn, hoàn thành nhiệm vụ được giao, hướng dẫn các nhân viên tổng hợp thanh toán tại các trung tâm.

Thành tích cơ bản công ty đạt được: Là một công ty có nòng cốt là cán bộ kỹ thuật, hoạt động trong lĩnh vực Công Nghệ nhưng Phòng Tài Chính Kế Toán

***Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQ KD tại Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel***

---

vẫn luôn duy trì là đơn vị mạnh, có nhiều đóng góp cho Công Ty từ những ngày đầu thành lập cho tới nay. Vì thế mà công ty đạt được những thành tựu đáng kể:

**TẠI VIỆT NAM**

- Số 1 về dịch vụ di động
- Số 1 về tốc độ truyền dẫn cáp quang
- Số 1 về mạng lưới phân phối
- Số 1 về đột phá kỹ thuật: thu-phát trên 1 sợi quang
- Số 1 về quy mô tổng đài chăm sóc khách hàng

**TRONG KHU VỰC**

- Là trong những doanh nghiệp Viễn Thông Việt Nam đầu tư trực tiếp ra nước ngoài
- Là mạng di động được ưa chuộng tại Campuchia

**TRÊN THẾ GIỚI:**

- Nằm trong 100 thương hiệu Viễn Thông lớn nhất thế giới
- Nhà cung cấp thị trường của năm tại thị trường mới nổi trong hệ thống giải thưởng Forst&Sullivan Asia Pacific ICT Awards 2000

***III.1.2 Thực trạng công tác kế toán tại Công ty:***

Mặc dù thời gian thực tập tại công ty không dài nhưng được sự quan tâm, giúp đỡ tận tình của ban lãnh đạo công ty, đặc biệt là phòng kế toán, em đã có cơ hội tìm hiểu và tiếp cận thực tế với công tác tổ chức kế toán nói chung và công tác lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng, tạo điều kiện cho em làm quen và nghiên cứu thực tiễn, củng cố kiến thức đã học ở trường. Dưới góc độ của một sinh viên đi tìm hiểu thực tế em nhận thấy công tác tổ chức kế toán tại Công ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel có những ưu điểm sau:

- ❖ Về hệ thống tài khoản và hình thức kế toán áp dụng

## *Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQ KD tại Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel*

---

Hệ thống tài khoản, chứng từ, sổ sách, báo cáo kế toán áp dụng tại công ty đảm bảo đầy đủ, hợp lý, hợp lệ phù hợp với chế độ kế toán được quy định của Bộ tài chính.

Công ty áp dụng hình thức Chứng từ ghi sổ phù hợp với quy mô, loại hình, đặc điểm của công ty. Đối với hệ thống sổ chi tiết, được lập trên cơ sở các nhu cầu về quản lý của công ty đã đảm bảo quan hệ đối chiếu với sổ tổng hợp, cung cấp những thông tin chi tiết cần thiết cho quản lý. Nhìn chung, các sổ sách công ty đang sử dụng đã đáp ứng được yêu cầu quản lý đặt ra, đảm bảo được sự thống nhất về phạm vi và phương pháp tính toán các chỉ tiêu kế toán và các bộ phận có liên quan.

### ❖ Về tổ chức quản lý

Các bộ phận quản lý và sản xuất được tổ chức mang tính chuyên môn hoá cao, từng phòng ban chức năng và bộ phận sản xuất đã đi sâu vào thực hiện nhiệm vụ của mình

Mô hình quản lý theo trực tuyến chức năng lại càng giúp cho công ty phát huy được khả năng sẵn có của bản thân và khắc phục được nhược điểm tồn tại.

### ❖ Về tổ chức bộ máy kế toán và nguồn nhân lực

Doanh nghiệp lựa chọn mô hình tổ chức kế toán là tập trung, phù hợp với yêu cầu quản lý. Mặc dù khối lượng công việc khá lớn, nhưng công việc luôn được phân công rõ ràng, quy trách nhiệm cho từng người.

Các nhân viên phòng kế toán đều có trình độ cao đẳng, đại học, có chuyên môn nghiệp vụ vững vàng, có kinh nghiệm dày dặn. Vì vậy mà công việc luôn hoàn thành tốt và hiệu quả. Mỗi một nhân viên kế toán đều được giao các công việc cụ thể và luôn có trách nhiệm với công việc của mình.

Cùng với các nhân viên của phòng kế toán thì các nhân viên của các bộ phận khác cũng góp phần rất lớn vào quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty.

### ❖ Về chứng từ

***Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQ KD tại Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel***

---

Công ty sử dụng hệ thống chứng từ theo quy định của Bộ Tài Chính. Cơ bản quy trình luân chuyển chứng từ là phù hợp với chế độ lưu trữ chứng từ. Các chứng từ được lập và bảo quản theo quy định.

### **III.2 Đánh giá thực trạng lập và phân tích báo cáo KQKD tại Công ty**

#### ***III.2.1 Đánh giá về việc lập Báo cáo Kết quả kinh doanh***

Hiện tại, Công ty áp dụng Chế độ kế toán qui định tại Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính. Về cơ bản công ty đã có những thay đổi để phù hợp với chế độ kế toán mới. Tuy nhiên, quá trình lập và phân tích báo cáo tài chính nói chung và báo cáo kết quả kinh doanh nói riêng tại công ty còn tồn tại vướng mắc sau:

Kết cấu báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty được lập chưa đúng mẫu biểu B02-DN được ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006.

#### ***III.2.2 Đánh giá về việc phân tích báo cáo kết quả kinh doanh***

Tại công ty CP Công Nghệ Viettel việc phân tích báo cáo kết quả kinh doanh chỉ dừng lại ở việc đánh giá, so sánh thực tế đạt được với kế hoạch đề ra nhưng cũng chưa thường xuyên và liên tục. Điều này làm giảm hiệu quả trong công việc quản lý tài chính cũng như quá trình điều hành và sản xuất kinh doanh tại công ty.

Thêm vào đó hệ thống báo cáo quản trị của doanh nghiệp không được chú trọng, vì khi có nhu cầu về thông tin lãnh đạo công ty chưa có ý kiến chỉ đạo việc lập các báo cáo kế toán quản trị.

### **III.3 Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty**

Khi nền kinh tế đã phát triển, các mối quan hệ kinh tế này phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh ngày càng trở nên đa dạng và phức tạp. Điều đó, đòi hỏi việc thu thập và xử lý thông tin ngày càng nâng cao về số lượng và chất

## ***Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQ KD tại Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel***

---

lượng. Có như vậy mới đáp ứng được việc nâng cao hiệu quả, chất lượng quản lý kinh doanh trong nền kinh tế thị trường. Mặt khác:

-Do tình hình tài chính của doanh nghiệp luôn luôn có sự biến đổi, các thông tin, dữ liệu tài chính không bị giới hạn mà có thêm dữ liệu kinh tế và thị trường chứng khoán.

-Sự thay đổi và các ràng buộc của chính sách tín dụng, lạm phát, biến động của lãi suất và tỷ giá hối đoái càng làm cho tình hình tài chính của doanh nghiệp trở nên mất ổn định.

-Luật kế toán đã được Quốc hội thông qua

-Các chuẩn mực kế toán ra đời và ngày càng hoàn chỉnh

-Thành tựu khoa học tiên tiến, hiện đại, sự thâm nhập của máy tính, phần mềm kế toán giúp việc sử dụng dễ dàng các phương tiện phức tạp tính toán tài chính được nhanh chóng.

-Về việc phân tích báo cáo tài chính còn một số báo cáo chưa được chú trọng , Vì thế, việc hoàn thiện tổ chức lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng là một vấn đề thực sự cần thiết. Tuy nhiên, việc hoàn thiện phải phù hợp với đặc điểm hoạt động kinh doanh của công ty, phải phù hợp với chế độ kế toán và cơ chế quản lý của Nhà nước đồng thời phải đảm bảo nguyên tắc tiết kiệm.

### **III.4 Nội dung hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQKD**

#### ***III.4.1 Về công tác kế toán:***

➤ Kiến nghị về việc vận dụng hệ thống tài khoản kế toán

Để phục vụ cho việc ghi nhận giá xuất kho vật tư được thuận tiện, nhanh chóng và chính xác hơn Công ty không chỉ dừng lại ở việc chi tiết các tài khoản vật tư theo từng dự án, hợp đồng mà nên đặt mã vật tư chi tiết hơn đến các đợt nhận hàng. Có như vậy, việc tính giá vật tư mới thực sự nhanh chóng và chính xác, đáp ứng yêu cầu thực tiễn đặt ra.



## ***Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQ KD tại Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel***

---

### ➤ Kiến nghị về tổ chức hệ thống chứng từ kế toán

Hiện nay, ý thức tuân thủ các quy định về chứng từ thanh toán của cán bộ trong Công ty chưa cao thể hiện: có những hóa đơn viết ngày tháng sau, sửa chữa hóa đơn, viết bằng hai nét chữ khác nhau nhưng người thanh toán vẫn yêu cầu kế toán thanh toán khiến kế toán thanh toán mất thời gian hướng dẫn lại. Do đó, làm chậm thời gian hoàn tất giấy tờ, gây ảnh hưởng đến tiến độ thanh toán và khó khăn cho công tác kế toán. Để khắc phục điều này, các phòng ban, bộ phận trong Công ty cần nghiên cứu, tập hợp đầy đủ chứng từ theo quy định về chứng từ và trình tự thanh quyết toán của Công ty.

### ➤ Xây dựng quy chế kiểm soát nội bộ trong đơn vị

Thông tin kế toán giữ vai trò rất quan trọng trong việc ra quyết định của người sử dụng thông tin, đặc biệt là cơ sở để Ban giám đốc công ty ra quyết định kinh doanh. Do đó, việc xây dựng quy chế kiểm soát nội bộ hoạt động kế toán là thực sự cần thiết, giúp đảm bảo sự chính xác của các thông tin kế toán, đồng thời tạo điều kiện cho kế toán tổng hợp, kế toán trưởng,... dễ dàng theo dõi, phát hiện và sửa chữa kịp thời các sai sót trong quá trình hạch toán.

### ***III.4.2 Hoàn thiện công tác lập báo cáo KQKD***

Ngày 20/3/2006, Bộ trưởng BTC đã ký quyết định số 15/2006/Qđ-BTC hiện hành “ chế độ kế toán doanh nghiệp” áp dụng cho các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế trong cả nước từ năm tài chính 2006. Quyết định này thay thế quyết định số 1141 TC/QĐ/CDKT tháng 11/1995 của bộ trưởng BTC và các thông tư đã ban hành. Công ty về cơ bản đã áp dụng đúng chế độ kế toán mới hiện hành.

Nên lập báo cáo về doanh thu của từng công trình và hạng mục công trình của từng ngành kinh doanh mà ban lãnh đạo công ty có nhu cầu về thông tin để phục vụ cho việc ra quyết định quản lý (trong đó gồm khối lượng công việc, giá trị công trình) có so sánh với dự toán và công tác phân tích đánh giá.

***III.4.3 Hoàn thiện công tác phân tích báo cáo KQKD***

Thực trạng phân tích báo cáo tài chính nói chung và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng ở công ty CP Công Nghệ Viettel hiện nay được bộ phận tài chính kế toán kiêm nhiệm. Nhân viên phân tích tài chính là những người có liên quan đến việc thu thập và phân tích những thông số tài chính, phân tích xu hướng và đưa ra các dự báo kinh tế. Tuy nhiên tại các công ty và hầu hết các doanh nghiệp đều coi nhẹ việc này.

Công việc phân tích của các nhân viên phân tích là vô cùng quan trọng vì các đề xuất của họ hỗ trợ công ty trong việc đưa ra các quyết định tài chính. Điều đó đòi hỏi nhân viên phân tích phải đọc nhiều để nắm bắt được các thông tin liên quan, các tạp chí tài chính, sách báo,... Vì vậy với tình hình hiện nay, công ty nên chú trọng những vấn đề như:

-Chọn lọc những nhân viên cho bộ phận tài chính của mình, phải có trình độ cơ bản về tài chính và có kinh nghiệm thâm niên trong công tác tài chính của công ty.

-Không ngừng đào tạo các bộ phận chuyên trách thông qua các khóa tập huấn của Bộ tài chính, trung tâm giáo dục của các trường Đại học chuyên ngành.

-Kịp thời tiếp nhận những thay đổi chính sách kế toán và những chuẩn mực kế toán mới, bổ sung những kiến thức về pháp luật và các chính sách tài chính thông qua các thông tin trên báo cáo, trang web liên quan.

-Khuyến khích tìm hiểu thông tin kinh tế trong nước và ngoại nước từ mọi nguồn đăng tải. Có thể cử hoặc tạo điều kiện cho các nhân viên tham gia các khóa học ngắn hạn, dài hạn tại các nước trên thế giới với kiến thức về quản lý và tài chính doanh nghiệp hiện đại.

Tuy nhiên, để thực hiện được những yêu cầu này cần sự nỗ lực từ phía công ty. Công ty cần thực hiện nghiêm túc công tác kế toán và kiểm toán theo chế độ kế toán hiện hành, chuẩn mực kế toán kiểm toán Việt Nam và hệ thống pháp luật về kinh tế. Để có những thông tin giá trị, thì công ty nên có những biện pháp kiểm tra nội bộ. Bên cạnh đó cần chú trọng vấn đề sau:

## ***Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQ KD tại Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel***

---

***Thứ nhất:*** bổ sung những báo cáo tài chính ngoài hệ thống báo cáo tài chính bắt buộc của Bộ tài chính để phục vụ luồng thông tin đầy đủ cho công tác phân tích. Như phân tích báo cáo thu nhập rất quan trọng và được sử dụng trong hầu hết phân tích tài chính dùng cho những quyết định về cơ cấu vốn, sử dụng vốn, các quyết định về đầu tư và sử dụng đòn bẩy...mà hiện nay công ty không sử dụng, sự hiểu biết của họ về báo cáo thu nhập và các chỉ tiêu trong báo cáo là chưa rõ ràng. Do vậy, công ty nên đưa báo cáo thu nhập vào hệ thống báo cáo quản trị.

***Thứ hai:*** nâng cao trình độ và phẩm chất cán bộ quản lý. Tất cả các quyết định về kinh doanh tài chính của công ty đều từ cán bộ quản lý. Do vậy, trình độ năng lực và đạo đức của họ quyết định sự hoạt động có hiệu quả của công ty.

***Thứ ba:*** nâng cao trình độ nhân viên chuyên trách

***Thứ tư:*** là thường xuyên trao đổi thông tin bên ngoài về kinh tế, tài chính thị trường qua trang web hoặc hình thức khác.

Để khắc phục điều này công ty cần thực hiện công tác phân tích tài chính một cách sâu sắc, thường xuyên và liên tục hơn. Quá trình phân tích này công ty nên giao cho những người có trình độ chuyên môn về lĩnh vực tài chính kinh doanh thực hiện, để có một kết quả chính xác nhất về tình hình tài chính của công ty. Từ đó đưa ra các biện pháp, kiến nghị phù hợp nhằm khắc phục những khó khăn gặp phải đồng thời phát huy những thành tựu mà công ty đã đạt được. Để việc phân tích được chính xác và kịp thời công ty nên áp dụng các bước sau:

***Bước 1:*** chuẩn bị phân tích:

Trong giai đoạn này công ty cần xác định rõ mục tiêu, kế hoạch và các chỉ tiêu cần phân tích. Phải có mục tiêu phân tích rõ ràng, vì nếu mục tiêu phân tích khác nhau thì phạm vi phân tích khác nhau. Đồng thời phải có kế hoạch chi tiết cho việc lựa chọn các chỉ tiêu phân tích phù hợp

Một việc không kém phần quan trọng trong giai đoạn này là phải tập hợp tài liệu để phân tích. Tùy từng mục tiêu phân tích cụ thể mà phải tập hợp những tài liệu phân tích khác nhau. Đồng thời các tài liệu phục vụ cho việc phân tích phải đảm bảo đầy đủ, chính xác, trung thực và có hệ thống. Thông thường số liệu không

## ***Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQ KD tại Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel***

---

chỉ lấy ở những năm phân tích mà còn phải lấy số liệu ở những năm trước đó để phân tích. Ngoài ra còn phải lấy số liệu kế hoạch cũng như sưu tầm số liệu trung bình của ngành nghề để phân tích được chính xác.

### ***Bước 2: Tiến hành phân tích***

Dựa trên mục tiêu phân tích và nguồn số liệu đã sưu tầm được, bộ phận phân tích tiến hành xây dựng hệ thống các chỉ tiêu cần phân tích. Đặc biệt cần chú trọng đến những chỉ tiêu trọng và những biến đổi lớn. Sau khi tính toán các chỉ tiêu đã được lựa chọn thì tiến hành lập các bảng chỉ tiêu để tiện cho việc so sánh và phân tích. Khi phân tích cần bám sát tình hình thực tế của công ty để phân tích được chính xác.

### ***Bước 3: Lập báo cáo phân tích***

Báo cáo phân tích là bản tổng hợp về kết quả tính toán và phân tích các chỉ tiêu tài chính. Thông thường báo cáo phân tích gồm hai phần:

***Phần I:*** Đánh giá về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của công ty trong một thời kỳ kinh doanh thông qua các chỉ tiêu trong mối quan hệ tương tác giữa các mặt của quá trình sản xuất kinh doanh.

Qua việc phân tích đánh giá những điểm mạnh, điểm yếu cũng như tiềm năng kinh tế của từng hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

***Phần II :*** Đề ra những phương hướng giải pháp cụ thể để góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và khả năng tài chính của công ty.

Trong thời gian thực tập, tìm hiểu tình hình thực tế công tác kế toán của Công ty CP Công Nghệ Viettel, đi sâu vào nghiên cứu quá trình lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động 1q4 kinh doanh của công ty. Sau đây, em xin trình bày một số vấn đề về phân tích tình hình tài chính của công ty thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, nhằm hoàn thiện hơn tổ chức phân tích báo cáo tài chính tại công ty.

- Phân tích tốc độ phát triển SXKD của Công ty

## ***Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQ KD tại Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel***

---

Sản xuất kinh doanh là quá trình làm ra của cải vật chất cho xã hội, và thông qua quá trình sản xuất kinh doanh mà các doanh nghiệp nói chung và Công ty CP công nghệ viettel nói riêng đã ngày càng khẳng định được mình trong các lĩnh vực kinh doanh mà doanh nghiệp tham gia.

Sự tồn tại trong nền kinh tế không phải cái đích mà doanh nghiệp đặt ra, cái mà doanh nghiệp nào cũng muốn hướng tới là sự tăng trưởng và phát triển trong SXKD. Vì muốn tồn tại và chiến thắng cạnh tranh thì các doanh nghiệp phải không ngừng phát triển để tồn tại lâu dài trong nền kinh tế. Do vậy, công ty nên đánh giá tốc độ phát triển SXKD của công ty mình trong nhiều năm để có cái nhìn toàn cảnh về sự biến động, từ đó tìm ra nguyên nhân biện pháp khắc phục giúp công ty nâng cao hiệu quả và kéo dài thời gian tăng trưởng.

Để đánh giá tốc độ phát triển của công ty, chúng ta có thể sử dụng các chỉ tiêu phản ánh tốc độ phát triển định gốc và tốc độ phát triển liên hoàn.

**Tốc độ phát triển định gốc:** Là tốc độ phát triển tính theo một kỳ gốc ổn định, thường là thời kỳ đánh dấu sự ra đời hoặc bước ngoặt trong kinh doanh.

Nếu ta ký hiệu: 1, 2, 3, .....n: là thời kỳ

C: Chỉ tiêu kinh tế

Thì tốc độ phát triển định gốc có dạng:

$$\frac{C_1}{C_0}, \frac{C_2}{C_0}, \frac{C_3, \dots, C_n}{C_0} \dots \dots \dots \frac{C_n}{C_0}$$

**Tốc độ phát triển liên hoàn:** Là tốc độ phát triển hàng năm, hàng kỳ, kỳ này so với kỳ trước liền đó. Theo ký hiệu trên, tốc độ phát triển liên hoàn có dạng

$$\frac{C_1}{C_0}, \frac{C_2}{C_1}, \frac{C_3, \dots, C_n}{C_2} \dots \dots \dots \frac{C_n}{C_{n-1}}$$

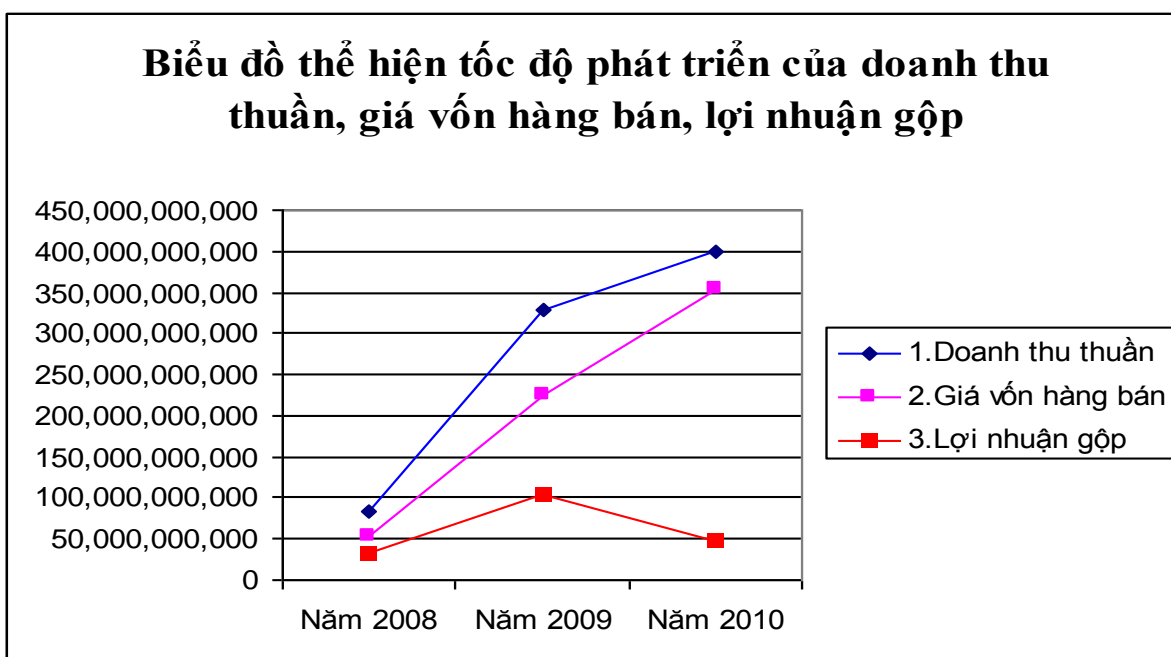
Để thấy rõ tốc độ phát triển của công ty, em xin lấy số liệu từ năm 2008 đến năm 2010 của công ty về các tiêu chuẩn doanh thu, giá vốn hàng bán, lợi nhuận gộp làm cơ sở đánh giá.

**Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQ KD tại Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel**

**ĐÁNH GIÁ TỐC ĐỘ PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG TY 3 NĂM QUA THEO TÀI LIỆU SAU:**

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1. Doanh thu thuần	84,464,620,392	328,603,518,039	399,892,213,475
2. Giá vốn hàng bán	52,402,687,000	225,549,698,265	352,948,400,280
3. Lợi nhuận gộp	32,061,933,392	103,053,819,774	46,943,813,195
4. LNG/DTT	0.38	0.31	0.12



Qua biểu đồ trên ta thấy tốc độ phát triển của các khoản mục doanh thu thuần, giá vốn hàng bán, lợi nhuận gộp trong 3 năm từ năm 2008 đến năm 2010 của công ty có tình hình sau:

Doanh thu thuần, giá vốn hàng bán, lợi nhuận gộp trong giai đoạn năm 2009 và năm 2010 tăng lên rõ rệt so với giai đoạn năm 2008. Giá trị của doanh thu thuần, giá vốn năm 2010, năm 2009 tăng gấp 4, gấp 3 theo thứ tự so với năm 2008. Điều này chứng tỏ tốc độ phát triển doanh thu thuần, giá vốn, lợi nhuận gộp của Công ty là rất lớn. Có được sự phát triển vượt bậc trên là do trong thời gian đó công ty nhận được nhiều công trình hạng mục và đã hoàn thành, các khoản phải

***Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQ KD tại Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel***

---

trả của công ty tăng, phải trả trước người mua giảm cho ta thấy công ty đang đi chiếm dụng vốn của những nhà cung cấp làm tăng nguồn vốn trong công ty, tạo điều kiện công ty có thêm những gói thầu có giá trị lớn và đó là nguyên nhân làm cho doanh thu thuần và giá vốn hàng bán tăng lên một cách đáng kể.

Trong năm 2010 doanh thu thuần tăng lên cao nhưng đồng thời giá vốn hàng bán cũng tăng rất cao. Do đó, lợi nhuận gộp trong năm 2010 giảm so với năm 2009 và tăng so với năm 2008.

Năm 2010 doanh thu thuần tăng rất cao song lợi nhuận gộp lại giảm so với năm 2009, do đó tỷ lệ LNG/DTT lại thấp nhất. Vì ở năm 2008 cứ 100 đồng doanh thu thì cho ta 0.38 đồng lợi nhuận gộp, ở năm 2009 cứ 100 đồng doanh thu thì thu được 0.31 đồng lợi nhuận gộp còn ở năm 2010 cứ 100 đồng doanh thu chỉ thu được 0.12 đồng lợi nhuận gộp. Như vậy không phải lúc nào doanh thu tăng, lợi nhuận gộp tăng cũng là ưu điểm của công ty mà điều này còn phụ thuộc tốc độ tăng lên hay giảm đi của chi phí(giá vốn hàng bán).

Nhưng để đưa ra những nhận xét sát và chính xác hơn nữa ta cần phân tích cụ thể các chỉ tiêu phản ánh tốc độ phát triển định gốc và tốc độ phát triển liên hoàn.

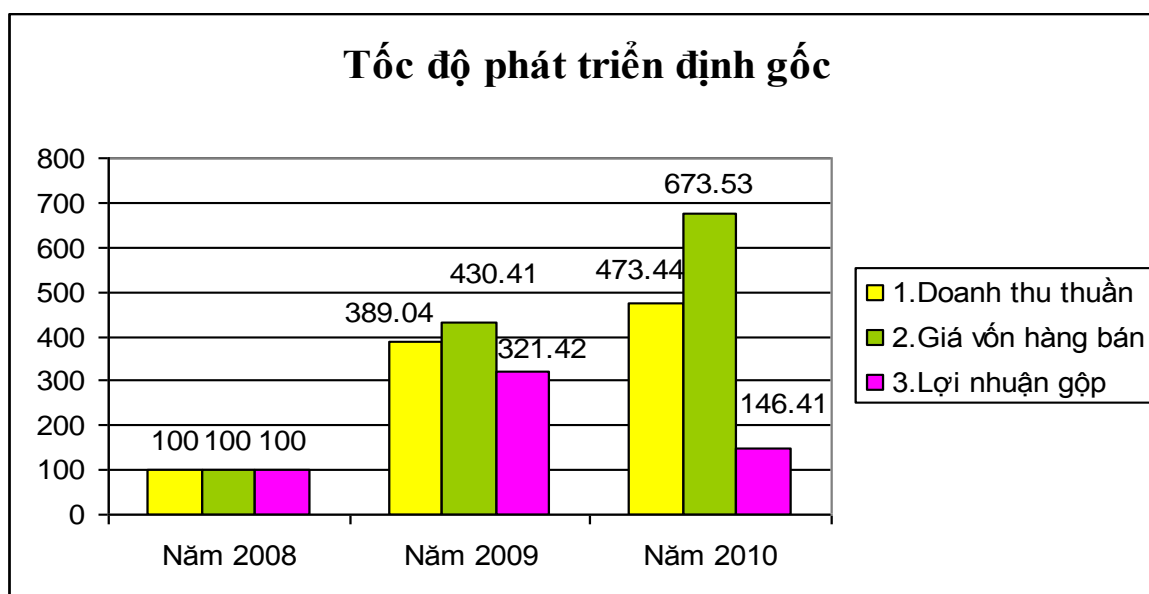
**BẢNG PHÂN TÍCH TỐC ĐỘ PHÁT TRIỂN  
KIỂU SO SÁNH ĐỊNH GỐC**

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1.Doanh thu thuần	100	389.04	473.44
2.Giá vốn hàng bán	100	430.41	673.53
3.Lợi nhuận gộp	100	321.42	146.41

Nếu chọn năm 2008 là kỳ gốc , thì qua biểu đồ và bảng phân tích tốc độ phát triển của doanh thu thuần, giá vốn, lợi nhuận gộp của các năm từ 2008 đến 2010. Cho ta nhận xét sau:

**Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQ KD tại Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel**



Tốc độ phát triển của doanh thu thuần, giá vốn hàng bán, lợi nhuận gộp của công ty CP Công Nghệ Viettel theo kiểu định gốc chỉ thấy được sự tăng trưởng của công ty so với một mốc nhất định (năm 2008) mà không được sự phát triển của các chỉ tiêu giữa năm này với năm khác, thì việc phân tích các chỉ tiêu theo lieur so sánh liên hoàn sẽ cho ta thấy được sự phát triển hay thụt lùi của các năm kế tiếp nhau, giúp ta nhìn rõ được sự phát triển hay không của công ty trong năm.

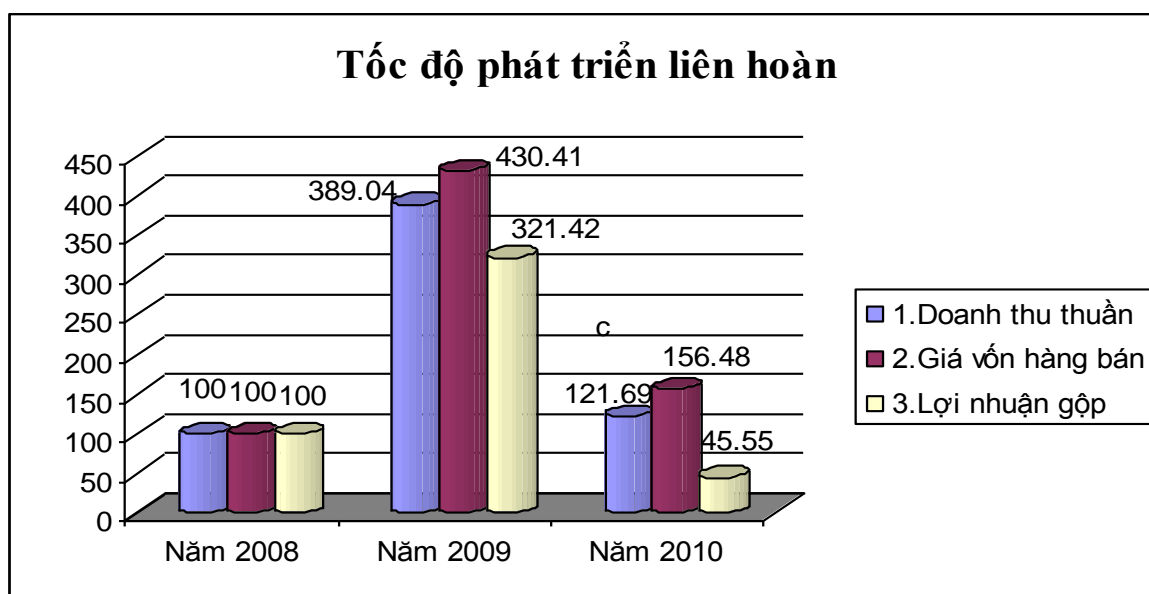
**BẢNG PHÂN TÍCH TỐC ĐỘ PHÁT TRIỂN KIỂU SO SÁNH LIÊN HOÀN**

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1. Doanh thu thuần	100	389.04	121.69
2. Giá vốn hàng bán	100	430.41	156.48
3. Lợi nhuận gộp	100	321.42	45.55

Nhìn vào biểu đồ tốc độ phát triển liên hoàn ta thấy điểm nổi bật ở đây là:



**Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQ KD tại Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viettel**



Các chỉ tiêu doanh thu thuần, giá vốn hàng bán, lợi nhuận gộp năm 2009 tăng đột biến so với những năm khác. Cụ thể: chỉ tiêu doanh thu thuần năm 2009 tăng 289.04%, giá vốn hàng bán tăng 330.41%, lợi nhuận gộp tăng 221.42%. Ta thấy rằng chỉ tiêu giá vốn hàng bán tăng khá nhiều.

Giá trị các chỉ tiêu doanh thu thuần, giá vốn hàng bán, lãi nhuận gộp tăng chậm hơn so với năm 2009. Cụ thể năm 2010 doanh thu thuần tăng 21.69% so với năm 2008, giá vốn hàng bán tăng 56.48%, lợi nhuận gộp giảm 55%. Ta thấy rằng lợi nhuận gộp năm 2010 là ít nhất so với năm kể trước đó thêm vào đó là giá vốn hàng bán năm 2010 tăng 34.79%.

Tóm lại, tốc độ phát triển sản xuất kinh doanh của công ty là khá ổn định theo chiều hướng đi lên trong vòng 3 năm từ năm 2008 đến năm 2010. Tuy nhiên, công ty không thể bằng lòng với những gì mình đã đạt được mà cần phải phấn đấu để duy trì và phát triển hơn nữa trong những năm tiếp theo. ởi nếu công ty không có chiến lược phát triển thì khả năng thất bại là khó tránh khỏi.

Trên đây em đã trình bày xong khóa luận của mình, em xin các thầy cô đã tận tình giúp đỡ em hoàn thành tốt khóa luận này.

## **KẾT LUẬN**

Báo cáo tài chính nói chung và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng là công cụ quản lý hết sức cần thiết đối với mỗi doanh nghiệp. Báo cáo tài chính không những là hình ảnh của công ty trong quá khứ mà còn là căn cứ để ban quản trị công ty hoạch định chiến lược cho công ty trong tương lai. Vì mọi quyết định quản lý đều được xuất phát từ các dữ liệu trên bảng báo cáo tài chính. Chính vì vậy báo cáo tài chính và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải luôn được cải tiến và hoàn thiện để đáp ứng nhu cầu quản lý của các chủ doanh nghiệp, sự giám sát, quản lý nhà nước về kinh tế và đặc biệt là sự quan tâm của các nhà đầu tư.

Sau thời gian thực tập tại Công Ty CP Công Nghệ Viettel, tìm hiểu về thực tế công tác kế toán, cùng với sự giúp đỡ của thầy cô giáo, cán bộ kế toán, em đã hoàn thành xong chuyên đề tốt nghiệp với đề tài: “ Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty CP Công Nghệ Viettel”. Em hi vọng thông qua bài khóa luận của mình sẽ đem đến cho người đọc hiểu thêm về công ty cũng như tình hình tài chính của công ty.

Em xin trân trọng gửi lời cảm ơn chân thành tới toàn thể các thầy cô trong bộ môn quản trị kinh doanh trường Đại Học Dân Lập Hải Phòng, em xin được gửi lời cảm ơn tới giáo viên hướng dẫn TS. Lê Văn Liên và Ban lãnh đạo và cán bộ Công ty CP Công Nghệ Viettel đã giúp đỡ em hoàn thành tốt chuyên đề khóa luận này.

Hà Nội, ngày 01 tháng 6 năm 2011

Sinh viên

Nguyễn Thị Thúy

**Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQ KD tại Công Ty Cổ Phần Công  
Nghệ Viettel**

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

STT	TÊN TÀI LIỆU	TÁC GIẢ	NXB
1	Phân tích hoạt động kinh doanh	TS.Phan Đức Dũng GV: ĐH Quốc Gia TP.HCM	Thống kê 2008
2	Đọc, lập, phân tích báo cáo TCDN (theo QĐ 167/2000/QĐ-BTC ngày 25/10/2000 của BTC)	PGS. TS Ngô Thế Chi TS. Vũ Công Ty	Thống kê Hà Nội, 6/2001
3	Chế độ kế toán DN quyền 1 và 2		Tài chính
4	Bảng cân đối kế toán năm 2009, 2010		
5	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2009, 2010		

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQ KD tại Công Ty Cổ Phần Công  
Nghệ Viettel*

---